

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG



**BẢN MÔ TẢ**  
**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
**TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**  
**NGÀNH: Y KHOA**  
**MÃ SỐ: 7720101**

*(Trích Chương trình đào tạo được ban hành theo Quyết định số 4254/QĐ-ĐHĐN ngày 11/12/2019 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng về việc ban hành chương trình đào tạo cập nhật, bổ sung trình độ đại học của Khoa Y - Dược, Đại học Đà Nẵng)*

*Đà Nẵng, năm 2019*



**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO  
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC  
NGÀNH: Y KHOA  
MÃ SỐ: 7720101**

*Đà Nẵng, năm 2019*

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**



**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO  
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC  
NGÀNH: Y KHOA  
MÃ SỐ: 7720101**

*Đà Nẵng, năm 2019*



## MỤC LỤC

<b>BẢNG KÝ HIỆU CÁC TỪ VIẾT TẮT .....</b>	<b>1</b>
<b>I. Thông tin chung .....</b>	<b>2</b>
1. Tên chương trình đào tạo .....	3
2. Trình độ đào tạo .....	3
3. Ngành đào tạo .....	3
4. Đối tượng tuyển sinh .....	3
5. Thời gian đào tạo .....	3
6. Loại hình đào tạo .....	3
7. Số tín chỉ .....	3
8. Thang điểm .....	3
9. Điều kiện tốt nghiệp .....	3
10. Văn bằng tốt nghiệp .....	4
11. Cơ hội việc làm: .....	4
12. Khả năng nâng cao trình độ:.....	4
<b>II. Triết lý giáo dục, tầm nhìn và sứ mạng.....</b>	<b>4</b>
1. Tầm nhìn của đơn vị và Khoa.....	4
1.1. Tầm nhìn của Đại học Đà Nẵng: .....	4
1.2. Tầm nhìn của Khoa Y - Dược: .....	4
2. Sứ mạng của Đại học Đà Nẵng và Khoa Y - Dược .....	4
2.1. Sứ mạng của ĐHĐN: .....	4
2.2. Sứ mạng của Khoa Y - Dược: .....	5
<b>III. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo .....</b>	<b>5</b>
1. Mục tiêu của chương trình đào tạo (ký hiệu: PO).....	5
1.1. Mục tiêu chung .....	5
1.2. Mục tiêu cụ thể .....	5
2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (ký hiệu: PLO) .....	5
3. Mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo .....	6
4. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra chương trình đào tạo với khung trình độ quốc gia Việt Nam .....	7
<b>IV. Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo .....</b>	<b>7</b>
1. Cấu trúc chương trình dạy học .....	7

2. Sơ đồ chương trình dạy học/cây chương trình đào tạo (danh sách các học phần được hệ thống hóa theo các khối kiến thức và trình tự học).....	9
3. Khung chương trình đào tạo .....	10
3.1. Kiến thức bắt buộc.....	10
3.2. Học phần tự chọn thay thế khóa luận: 08 tín chỉ.....	14
4. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....	16
5. Chương trình đào tạo đối sánh/tham khảo khi xây dựng.....	23
<b>V. Chiến lược giảng dạy và học tập .....</b>	<b>26</b>
<b>VI. Quy trình đào tạo và cách thức, công cụ đánh giá .....</b>	<b>27</b>
1. Quy trình đào tạo.....	27
2. Cách thức và công cụ đánh giá.....	27
2.1. Đánh giá kết quả học tập: thực hiện theo Quy chế đào tạo hiện hành .....	27
2.2. Đánh giá học phần: thực hiện theo Quy chế đào tạo hiện hành .....	27
2.3. Phương pháp đánh giá học phần.....	27
2.4. Cách tính điểm học phần: .....	29
2.5. Công cụ, tiêu chí đánh giá (rubric).....	30
<b>VII. Mô tả tóm tắt học phần.....</b>	<b>37</b>
<b>VIII. Hướng dẫn thực hiện chương trình đào tạo.....</b>	<b>69</b>
1. Thời điểm thiết kế/ điều chỉnh CTĐT.....	69
2. Thông tin về kiểm định chất lượng giáo dục.....	69
3. Hướng dẫn thực hiện CTĐT (theo quy định của Bộ GDĐT).....	69
<b>TRIẾT HỌC MÁC LÊ-NIN.....</b>	<b>69</b>
<b>KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC LÊ-NIN.....</b>	<b>70</b>
<b>TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH.....</b>	<b>90</b>
<b>LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM .....</b>	<b>105</b>
<b>CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC .....</b>	<b>120</b>
<b>PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG .....</b>	<b>133</b>
<b>ANH VĂN 1 .....</b>	<b>134</b>
<b>ANH VĂN 2 .....</b>	<b>154</b>
<b>ANH VĂN CHUYÊN NGÀNH 1 .....</b>	<b>162</b>
<b>ANH VĂN CHUYÊN NGÀNH 2 .....</b>	<b>174</b>
<b>TIN HỌC.....</b>	<b>186</b>

DỊCH TỄ HỌC .....	194
THỐNG KÊ Y HỌC.....	201
PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC.....	202
DÂN SỐ - TRUYỀN THÔNG GIÁO DỤC SỨC KHỎE.....	219
SINH HỌC VÀ DI TRUYỀN.....	228
LÝ SINH .....	237
HÓA HỌC.....	250
TÂM LÝ Y HỌC – Y ĐỨC .....	258
GIẢI PHẪU 1.....	267
GIẢI PHẪU 2.....	279
MÔ PHÔI.....	291
SINH LÝ 1.....	300
SINH LÝ 2.....	309
HÓA SINH .....	316
VI SINH.....	324
KÝ SINH TRÙNG .....	334
GIẢI PHẪU BỆNH.....	343
SINH LÝ BỆNH – MIỄN DỊCH.....	354
DƯỢC LÝ.....	368
DINH DƯỠNG VÀ AN TOÀN THỰC PHẨM.....	378
SỨC KHỎE MÔI TRƯỜNG – SỨC KHỎE NGHỀ NGHIỆP .....	388
ĐIỀU DƯỠNG.....	400
PHẪU THUẬT THỰC HÀNH.....	408
CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH.....	415
UNG THƯ'.....	424
THỰC TẬP CỘNG ĐỒNG.....	428
TIỀN LÂM SÀNG .....	447
NỘI CƠ SỞ 1 .....	447
NỘI CƠ SỞ 2 .....	453
NỘI CƠ SỞ 3 .....	459
NỘI CƠ SỞ 4 .....	464
NGOẠI CƠ SỞ 1 .....	470

NGOẠI CƠ SỞ 2 .....	476
NGOẠI CƠ SỞ 3 .....	486
NGOẠI CƠ SỞ 4 .....	491
NỘI BỆNH LÝ 1.....	498
NỘI BỆNH LÝ 2.....	504
NỘI BỆNH LÝ 3.....	512
NỘI BỆNH LÝ 4.....	517
NỘI BỆNH LÝ 5.....	523
NỘI BỆNH LÝ 6.....	530
NGOẠI BỆNH LÝ 1.....	537
NGOẠI BỆNH LÝ 2.....	544
NGOẠI BỆNH LÝ 3.....	554
NGOẠI BỆNH LÝ 4.....	560
NGOẠI BỆNH LÝ 5.....	569
NGOẠI BỆNH LÝ 6.....	576
PHỤ SẢN 1 .....	583
PHỤ SẢN 2 .....	590
PHỤ SẢN 3 .....	600
PHỤ SẢN 4 .....	606
PHỤ SẢN 5 .....	613
PHỤ SẢN 6 .....	622
NHI KHOA 1 .....	630
NHI KHOA 2 .....	637
NHI KHOA 3 .....	645
NHI KHOA 4 .....	653
NHI KHOA 5 .....	662
NHI KHOA 6 .....	673
TRUYỀN NHIỄM .....	693
Y HỌC CỔ TRUYỀN.....	699
LAO.....	708
RĂNG HÀM MẶT .....	715
TAI MŨI HỌNG.....	725



MẮT .....	731
DA LIỄU .....	738
PHỤC HỒI CHỨC NĂNG.....	756
TÂM THẦN .....	765
HUYẾT HỌC.....	778
GÂY MÊ HỒI SỨC.....	784
HỒI SỨC CẤP CỨU .....	788
DƯỢC LÂM SÀNG.....	753
PHÁP Y.....	800
Y HỌC HẠT NHÂN.....	764
Y HỌC GIA ĐÌNH .....	770
TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ Y TẾ.....	778
THỰC TẾ TỐT NGHIỆP .....	785
ĐHCB CK GIẢI PHẪU 1.....	789
ĐHCB CK GIẢI PHẪU 2.....	796
ĐHCB CK SINH LÝ 1.....	803
ĐHCB CK SINH LÝ 2.....	810
ĐHCB CK VI SINH 1.....	818
ĐHCB CK VI SINH 2.....	832
ĐHCK KỸ SINH TRÙNG 1.....	842
ĐHCK KỸ SINH TRÙNG 2.....	851
ĐHCB CK HÓA SINH 1 .....	861
ĐHCB CK HÓA SINH 2 .....	868
ĐHCB CK GIẢI PHẪU BỆNH 1.....	876
ĐHCB CK GIẢI PHẪU BỆNH 2.....	886
ĐHCK NỘI 1 .....	893
ĐHCK NỘI 2 .....	900
ĐHCB CK NGOẠI 1 .....	907
ĐHCB CK NGOẠI 2 .....	914
ĐHCB CK PHỤ SẢN 1.....	922
ĐHCB CK PHỤ SẢN 2.....	933
ĐHCB CK NHI 1 .....	943

ĐHCB CK NHI 2 .....	951
ĐHCB CK MẮT 1 .....	958
ĐHCB CK MẮT 1 .....	966
ĐHCB CK TMH 1 .....	975
ĐHCB CK TMH 2 .....	983
ĐHCB CK PHCN1 .....	992
ĐHCB CK PHCN 2 .....	1000
ĐHCB CK TRUYỀN NHIỄM 1.....	1008
ĐHCB CK TRUYỀN NHIỄM 2.....	1015
ĐHCB CK DA LIỄU 1 .....	1022
ĐHCB CK DA LIỄU 2 .....	1037
ĐHCB CK LAO VÀ BỆNH PHỔI 1.....	1051
ĐHCB CK LAO VÀ BỆNH PHỔI 2.....	1058
ĐHCB CK UNG THƯ 1 .....	1066
ĐHCB CK UNG THƯ 2 .....	1084
ĐHCB CK CDHA 1 .....	1104
ĐHCB CK CDHA 2 .....	1104
ĐHCB CK Y HỌC CỔ TRUYỀN 1.....	1182
ĐHCB CK Y HỌC CỔ TRUYỀN 2.....	1191
ĐHCB CK DƯỢC LÝ 1 .....	1198
ĐHCB CK DƯỢC LÝ 2 .....	1206
ĐỘNG LỰC HỌC TRONG Y KHOA.....	1219
ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN.....	1225
CƠ SỞ VẬT CHẤT .....	1230

**BẢNG KÝ HIỆU CÁC TỪ VIẾT TẮT**

<b>STT</b>	<b>VIẾT TẮT</b>	<b>CHÚ THÍCH</b>
1	BGD&ĐT	Bộ Giáo dục & Đào tạo
2	KYD - ĐHN	Khoa Y - Dược, Đại học Đà Nẵng
3	CĐR	Chuẩn đầu ra
4	CTDH	Chương trình dạy học
5	CTĐT	Chương trình đào tạo
6	ĐCCT	Đề cương chi tiết
7	ĐHN	Đại học Đà Nẵng
8	GV	Giảng viên
9	KT&ĐBCLGD	Khảo thí & Đảm bảo chất lượng giáo dục
10	KYD	Khoa Y - Dược
11	SV	Sinh viên
12	TC	Tín chỉ
13	HP	Học phần
14	KT	Kiến thức
15	KN	Kỹ năng
16	TCTN	Mức tự chủ và trách nhiệm

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH Y KHOA

(Ban hành theo Quyết định số 4254/QĐ-ĐHĐN ngày 11/12/2019  
của Giám đốc Đại học Đà Nẵng)

### I. Thông tin chung

Khoa Y - Dược, Đại học Đà Nẵng (KYD - ĐHDN) được thành lập với nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực y tế có trình độ đại học, sau đại học; bồi dưỡng chuyên môn cho cán bộ y tế trong các bệnh viện và các cơ sở y tế; nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế trong lĩnh vực y dược. Trong thời gian qua, Khoa đã xây dựng mối quan hệ và phối hợp chặt chẽ với nhiều trường đại học y dược, các cơ sở y tế, doanh nghiệp trong và ngoài nước nhằm nâng cao chất lượng đào tạo; đồng thời tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học và đội ngũ giảng viên đáp ứng nhu cầu đổi mới, toàn diện trong thực hiện chương trình đào tạo.

KYD - ĐHDN bắt đầu hợp tác với Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh tuyển và đào tạo bác sĩ đa khoa từ năm 2008. Đến năm 2014, KYD - ĐHDN đã hoàn toàn tự đào tạo và cấp bằng bác sĩ đa khoa nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực cho hệ thống y tế để phục vụ cho công tác khám chữa bệnh, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân.

Chương trình đào tạo (CTĐT) ban đầu được xây dựng dựa trên chương trình khung khối ngành Khoa học Sức khỏe của Bộ Giáo dục và Đào tạo (BGDDT) theo phương thức đào tạo niên chế với tổng số 304 đơn vị học trình, trong đó bao gồm khối kiến thức giáo dục đại cương và kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. CTĐT được xây dựng, rà soát và điều chỉnh 2 năm một lần trên cơ sở tham khảo chuẩn năng lực cơ bản của Bác sĩ đa khoa Việt Nam, CTĐT của các trường đại học trong và ngoài nước như Trường Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Y Hà Nội, Trường Y - Học viện Kỹ Thuật Ladkrabang của King Mongkut - Thái Lan và có sự tham gia góp ý của giảng viên, người học, cựu sinh viên, các nhà tuyển dụng lao động và các chuyên gia về đảm bảo chất lượng giáo dục đại học. Năm 2017, chương trình đã được chuyển đổi phương thức đào tạo sang tín chỉ với tổng số 204 tín chỉ. Đến năm 2019, CTĐT được rà soát, điều chỉnh lại 218 tín chỉ và cập nhật các phương pháp dạy học, lượng giá mới để phát huy tính tích cực, sáng tạo và nâng cao năng lực người học thông qua đánh giá CĐR của CTĐT.

1. Tên chương trình đào tạo: Y khoa - Medicine  
 2. Trình độ đào tạo: Đại học  
 3. Ngành đào tạo: Y khoa Mã ngành đào tạo: 7720101  
 4. Đối tượng tuyển sinh: Theo quy chế tuyển sinh của BGDĐT  
 5. Thời gian đào tạo: 06 năm  
 6. Loại hình đào tạo: Chính quy  
 7. Số tín chỉ: 218  
 8. Thang điểm: Thang điểm 10 và thang điểm 4

- Điểm đánh giá bộ phận (bài tập, giữa kì, chuyên cần, ...) và điểm thi kết thúc học phần được chấm điểm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân;

- Điểm học phần là điểm trung bình cộng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần, được tính theo trọng số quy định trong đề cương chi tiết của mỗi học phần. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

Xếp loại	Điểm theo thang 10	Điểm theo thang 4	Điểm theo thang chữ
Đạt	Từ 9.5 đến 10.0	4.0	A+
	Từ 8.5 đến dưới 9.5	4.0	A
	Từ 8.0 đến dưới 8.5	3.5	B+
	Từ 7.0 đến dưới 8.0	3.0	B
	Từ 6.5 đến dưới 7.0	2.5	C+
	Từ 5.5 đến dưới 6.5	2.0	C
	Từ 5.0 đến dưới 5.5	1.5	D+
	Từ 4.0 đến dưới 5.0	1.0	D
Không đạt	< 4.0	0	F

#### 9. Điều kiện tốt nghiệp:

Những sinh viên có đủ các điều kiện sau thì được Khoa xét và công nhận tốt nghiệp:

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

- Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo được quy định tại Điều 2 của Quyết định số 3412/QĐ-ĐHĐN ngày 14 tháng 10 năm 2019 về việc ban hành Quy định đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ của KYD - ĐHĐN.

- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên.

- Thỏa mãn một số yêu cầu về kết quả học tập đối với nhóm học phần thuộc ngành đào tạo chính.

- Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng-an ninh và giáo dục thể chất.

- Đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ theo quy định.

- Đạt chuẩn đầu ra về công nghệ thông tin theo quy định.

## **10. Văn bằng tốt nghiệp: Bằng Bác sĩ Y khoa do Đại học Đà Nẵng cấp.**

### **11. Cơ hội việc làm:**

Sau khi tốt nghiệp CTĐT ngành Y khoa, người học có thể đảm nhận các công tác khám chữa bệnh, giảng dạy, nghiên cứu khoa học và quản lý, đáp ứng yêu cầu công việc tại các vị trí sau:

- Tại các cơ sở y tế với chức danh bác sĩ điều trị.
- Tại các cơ sở đào tạo thuộc khối ngành khoa học với chức danh giảng viên, nghiên cứu viên.
- Tại các viện nghiên cứu, cơ quan quản lý hay tổ chức chuyên môn với chức danh nghiên cứu viên, chuyên viên y tế.
- Tại đơn vị khám chữa bệnh với công việc tổ chức, quản lý và điều hành chuyên môn.

### **12. Khả năng nâng cao trình độ:**

Sau khi tốt nghiệp CTĐT ngành Y khoa, người học có khả năng tiếp tục học tập và nghiên cứu ở các cấp bậc cao hơn ở trong và ngoài nước:

- Hệ thực hành: bác sĩ nội trú, bác sĩ chuyên khoa.
- Hệ nghiên cứu: Cao học, nghiên cứu sinh.

## **II. Tầm nhìn và sứ mạng**

### **1. Tầm nhìn của Đại học Đà Nẵng và Khoa Y - Dược**

#### **1.1. Tầm nhìn của Đại học Đà Nẵng:**

- ĐHĐN sẽ là một trong ba trung tâm đại học lớn nhất của cả nước; một trong ba đại học trọng điểm quốc gia; trung tâm đào tạo và nghiên cứu khoa học đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao, đạt chuẩn quốc gia; ngang tầm khu vực và quốc tế.
- ĐHĐN sẽ được xếp hạng trong nhóm 50 đại học hàng đầu khu vực Đông Nam Á với nhiều ngành mũi nhọn trong các lĩnh vực kỹ thuật, kinh tế, khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn, y học; là trung tâm hợp tác nghiên cứu và triển khai ứng dụng mang tầm vóc quốc gia và quốc tế.

#### **1.2. Tầm nhìn của Khoa Y - Dược:**

- Xây dựng KYD - ĐHĐN đến năm 2025 trở thành Trường Đại học Y Dược, ĐHĐN là Trường Đại học chuyên ngành sức khỏe đa ngành, đa cấp, đa lĩnh vực đáp ứng nhu cầu nhân lực y tế cho khu vực miền Trung - Tây Nguyên và cả nước, góp phần bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe cho nhân dân.

- Phát huy nội lực, tăng cường nguồn lực, mở rộng quy mô đào tạo, hợp tác quốc tế, phấn đấu đến năm 2030 đủ năng lực hợp tác ngang tầm với các trường y danh tiếng trong cả nước và khu vực, từng bước phát triển thành trung tâm đào tạo y học có uy tín và thương hiệu. Lấy chất lượng đào tạo làm mục tiêu ngắn hạn, trung hạn và dài hạn.

- Cùng cố và phát triển các mối quan hệ hợp tác Viện - Trường, tranh thủ mọi sự ủng hộ, hợp tác phát triển với các Trường, các Viện, các Bệnh viện, các đối tác trong và ngoài nước tạo sự phát triển bền vững; phát triển Trung tâm Y khoa - ĐHĐN thành Bệnh viện Trường Đại học Y Dược - ĐHĐN hiện đại, kỹ thuật cao.

### **2. Sứ mạng của Đại học Đà Nẵng và Khoa Y - Dược**

#### **2.1. Sứ mạng của ĐHĐN:**

Đào tạo nguồn nhân lực có tinh thần nhân văn, tư duy sáng tạo và quyết tâm khởi nghiệp; có bản lĩnh, lập trường và thích nghi nhanh chóng với môi trường lao động trong

nước và quốc tế đang thay đổi nhanh chóng; tiên phong trong giữ gìn bản sắc dân tộc, truyền bá tri thức khoa học, góp phần xây dựng Tổ quốc Việt Nam hòa bình, thịnh vượng.

## **2.2. Sứ mạng của Khoa Y - Dược:**

KYD - ĐHĐN có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực y tế trình độ đại học và sau đại học; nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ; bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe cho nhân dân; là động lực quan trọng cho sự phát triển nguồn nhân lực y tế của khu vực miền Trung - Tây Nguyên và cả nước.

## **III. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

### **1. Mục tiêu của chương trình đào tạo (ký hiệu: PO)**

#### **1.1. Mục tiêu chung**

CTĐT ngành Y khoa nhằm mục tiêu đào tạo những người bác sĩ có y đức, có kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp cơ bản về y học để xác định, đề xuất và tham gia giải quyết các vấn đề sức khỏe của cá nhân và cộng đồng, có khả năng nghiên cứu khoa học và tự học nâng cao trình độ, đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

#### **1.2. Mục tiêu cụ thể**

Chương trình đào tạo trang bị cho sinh viên:

- Về kiến thức (KT):

**PO1:** Có khả năng vận dụng được kiến thức của ngành khoa học cơ bản, y sinh học, kiến thức về y học lâm sàng, cận lâm sàng, kiến thức y học dự phòng và y tế công cộng, kiến thức về tổ chức hệ thống y tế trong thực hành nghề nghiệp khám chữa bệnh và chăm sóc người bệnh.

- Về kỹ năng (KN):

**PO2:** Có khả năng áp dụng các kiến thức và kỹ năng y khoa giải quyết các nhu cầu khám chữa bệnh thông thường một cách kịp thời, an toàn, hiệu quả, kinh tế; tư vấn được cho người bệnh và các bên liên quan về phòng, chữa bệnh và nâng cao sức khỏe; áp dụng được các chứng cứ y học trong thực hành y khoa, thúc đẩy năng lực tự định hướng học tập suốt đời và nghiên cứu khoa học; phát triển kỹ năng làm việc nhóm hiệu quả nhằm đáp ứng nhu cầu chăm sóc, bảo vệ, nâng cao sức khỏe nhân dân.

- Về mức độ tự chủ và trách nhiệm (TCTN):

**PO3:** Có thái độ nghiêm túc, tác phong chuyên nghiệp, tuân theo các chuẩn mực về đạo đức nghề y, văn hóa cộng đồng, hiến pháp và pháp luật của nhà nước trong hoạt động nghề nghiệp; sẵn sàng tham gia vào công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân và chủ động trong hội nhập quốc tế.

### **2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (ký hiệu: PLO)**

Sau khi tốt nghiệp CTĐT ngành Y khoa, sinh viên có khả năng:

<b>MÃ PLO</b>	<b>Nội dung Chuẩn đầu ra</b>
<b>PLO1</b>	Vận dụng được các kiến thức về khoa học cơ bản và y học cơ sở trong thực hành y khoa và trong hoạt động chăm sóc sức khỏe.
<b>PLO2</b>	Tuân thủ luật pháp, chính sách của Nhà nước về công tác chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân.
<b>PLO3</b>	Ứng dụng được công nghệ thông tin trong công tác, học tập và nghiên cứu khoa học.
<b>PLO4</b>	Phân tích được sự tác động qua lại giữa môi trường sống và bệnh tật con người.
<b>PLO5</b>	Vận dụng được kiến thức y học lâm sàng trong chẩn đoán, điều trị và phòng bệnh các bệnh thông thường và các trường hợp sơ cấp cứu.
<b>PLO6</b>	Phát hiện sớm được các bệnh gây dịch và đề xuất được phương án kiểm soát dịch tại cộng đồng.
<b>PLO7</b>	Xác định được các vấn đề sức khỏe thông thường trong cộng đồng, lập kế hoạch và đề xuất các giải pháp thích hợp.
<b>PLO8</b>	Có tư duy sáng tạo, tư duy khởi nghiệp, tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.
<b>PLO9</b>	Giao tiếp và phối hợp hiệu quả với người bệnh, đồng nghiệp và các bên liên quan (thân nhân, người chăm sóc, bảo trợ,...) trong việc theo dõi, chăm sóc và điều trị người bệnh.
<b>PLO10</b>	Có năng lực sử dụng ngoại ngữ trong giao tiếp và trong lĩnh vực y tế.
<b>PLO11</b>	Thể hiện tác phong chuyên nghiệp trong hoạt động nghề nghiệp; xây dựng kế hoạch tạo dựng và quản lý môi trường làm việc chuyên môn lĩnh vực y khoa một cách an toàn và hiệu quả; có khả năng cập nhật thông tin và học tập suốt đời.

### 3. Mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

*Bảng 1. Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo*

*(Đánh dấu X vào ô có liên quan)*



Mục tiêu của CTĐT (PO)	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO)										
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO 10	PLO 11
PO1	X			X	X	X	X				
PO2			X		X	X	X	X	X	X	
PO3		X							X		X

**4. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra chương trình đào tạo với khung trình độ quốc gia Việt Nam**

*Bảng 2. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra chương trình đào tạo với Khung trình độ quốc gia Việt Nam (Đánh dấu X vào ô có liên quan)*

CDR CTĐT	CDR theo KTDQG	Kiến thức					Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
		K	K	K	K	K	K	K	K	K	K	K	TC	TC	TC	TC
		T 1	T 2	T 3	T 4	T 5	N 1	N 2	N 3	N 4	N 5	N 6	TN 1	TN 2	TN 3	TN 4
PLO1	X															
PLO2		X														
PLO3				X												
PLO4	X							X								
PLO5	X					X									X	X
PLO6				X		X		X	X	X		X	X			X
PLO7				X		X		X	X	X		X	X			X
PLO8		X					X	X				X		X		
PLO9						X		X		X		X	X	X		
PLO10										X	X					
PLO11		X	X	X	X							X				X

**IV. Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo**

**1. Cấu trúc chương trình dạy học**

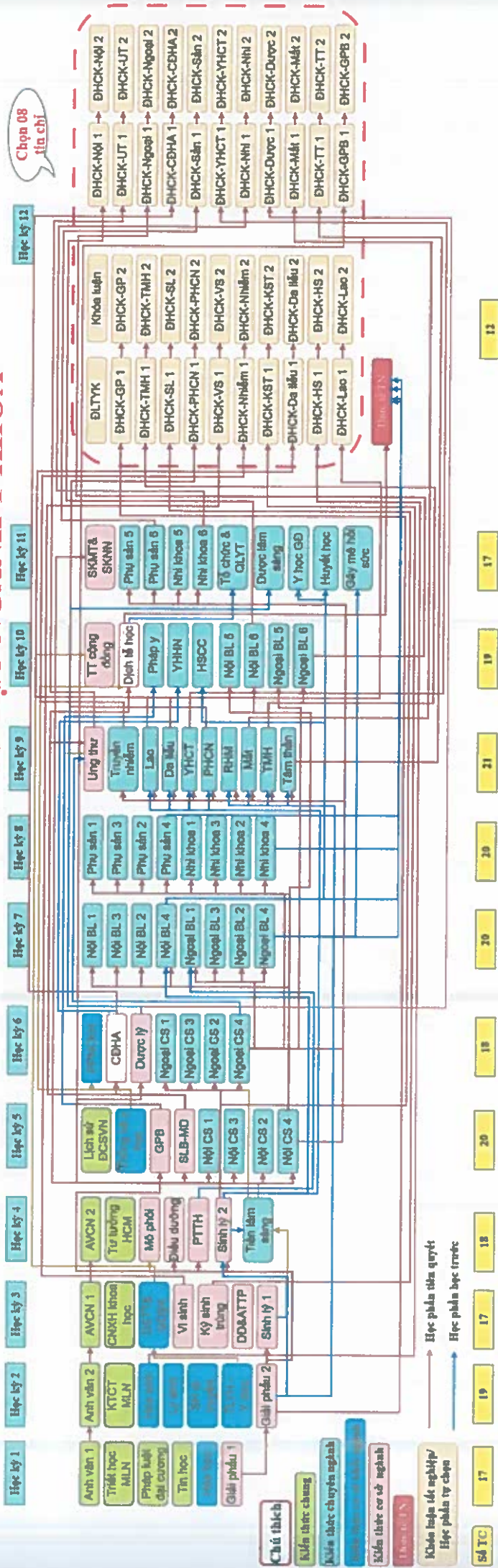
Cấu trúc chương trình dạy học được chia thành 04 khối kiến thức, trong đó có các học phần bắt buộc và học phần tự chọn với số tín chỉ trong mỗi khối được liệt kê ở Bảng bên dưới.

*Bảng 3. Các khối kiến thức và số tín chỉ*

<b>TT</b>	<b>Khối kiến thức</b>	<b>Tổng số tín chỉ</b>
<b>1</b>	<b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>	
1.1	Kiến thức chung	<b>27</b>
1.2	Kiến thức cơ sở khối ngành sức khỏe	<b>16</b>
<b>2</b>	<b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	<b>49</b>
2.2	Kiến thức chuyên ngành	<b>114</b>
<b>3</b>	<b>Khóa luận tốt nghiệp/Kiến thức tự chọn thay thế</b>	<b>8</b>
<b>4</b>	<b>Thực tế tốt nghiệp</b>	<b>4</b>
	<b>Tổng</b>	<b>218</b>

*Ghi chú: Chương trình trên chưa bao gồm các học phần bắt buộc về Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh.*

# SƠ ĐỒ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH Y KHOA



### 3. Khung chương trình đào tạo

#### 3.1. Kiến thức bắt buộc

Bảng 4. Khung chương trình đào tạo

T T	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Phân bố tín chỉ		Học phần tiên quyết
				LT	TH	
<b>1. Kiến thức giáo dục đại cương</b>			<b>43</b>	<b>39</b>	<b>4</b>	
	<i>1.1. Kiến thức chung</i>		<i>27</i>	<i>26</i>	<i>1</i>	
1	PHI0001	Triết học Mác - Lênin	3	3		
2	POL0002	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2		
3	HCM0003	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		
4	HIS0004	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	2	2		
5	SOC0005	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2		
6	LAW0006	Pháp luật đại cương	2	2		
7	ENG0007	Anh văn 1	3	3		
8	ENG0008	Anh văn 2	4	4		ENG0007
9	ENG1001	Anh văn chuyên ngành 1	2	2		ENG0008
10	ENG1002	Anh văn chuyên ngành 2	2	2		ENG1001
11	INT0009	Tin học	3	2	1	
12	GEN0017, 18,19,20	<i>Giáo dục Thể chất (1,2,3,4)</i>	<i>4*</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	
13	GEN0021	<i>Giáo dục Quốc phòng - An ninh</i>	<i>4*</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	
	<i>1.2. Kiến thức cơ sở khối ngành</i>		<i>16</i>	<i>13</i>	<i>3</i>	
14	MET0010	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	2		
15	POH0011	Dân số - Truyền thông và giáo dục sức khỏe	2	1	1	
16	BIG1004	Sinh học và Di truyền	3	2	1	
17	BIP0013	Lý sinh	2	2		
18	CHE1003	Hóa học	3	2	1	
19	STA0014	Thống kê y học	2	2		
20	ETH0015	Tâm lý y học - Y đức	2	2		

T T	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Phân bố tín chỉ		Học phần tiên quyết
				LT	TH	
<b>2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>			<b>163</b>	<b>90</b>	<b>73</b>	
<i>2.1. Kiến thức cơ sở của ngành</i>			<i>49</i>	<i>30</i>	<i>19</i>	
21	ANA1004	Giải phẫu 1	3	2	1	
22	ANA1006	Giải phẫu 2	3	2	1	ANA1004
23	EMB1007	Mô phôi	3	2	1	
24	PHY1008	Sinh lý 1	3	2	1	ANA1006
25	PHY1009	Sinh lý 2	3	2	1	ANA1006
26	BIC1010	Hóa sinh	3	2	1	
27	MIC1011	Vi sinh	3	2	1	
28	PAR1012	Ký sinh trùng	3	2	1	
29	ANP1013	Giải phẫu bệnh	3	2	1	ANA1006
30	PAI1014	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	3	2	1	PHY1009
31	PHA1015	Dược lý	3	2	1	PHY1009
32	NUT1016	Dinh dưỡng và An toàn thực phẩm	2	1	1	
33	HEA1017	Sức khỏe môi trường và Sức khỏe nghề nghiệp	2	1	1	PHY1009
34	EPI1018	Dịch tễ học	2	1	1	PAI1014
35	NUR1019	Điều dưỡng	2	1	1	ANA1006
36	SUP1020	Phẫu thuật thực hành	2	1	1	ANA1006
37	IMA1021	Chẩn đoán hình ảnh	3	2	1	PAI1014
38	CAN1022	Ung thư	2	1	1	PAI1014
39	COM1023	Thực tập cộng đồng	1		1	EPI1018
<i>2.2. Kiến thức chuyên ngành</i>			<i>114</i>	<i>60</i>	<i>54</i>	
40	PRE1024	Tiền lâm sàng	4		4	
41	INT1025	Nội cơ sở 1	3	3		PHY1009
42	INT1026	Nội cơ sở 2	3		3	PHY1009
43	INT1027	Nội cơ sở 3	2	2		PHY1009

T T	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Phân bố tín chỉ		Học phần tiên quyết
				LT	TH	
44	INT1028	Nội cơ sở 4	2		2	PHY1009
45	SUR1029	Ngoại cơ sở 1	3	3		PHY1009
46	SUR1030	Ngoại cơ sở 2	3		3	PHY1009
47	SUR1031	Ngoại cơ sở 3	2	2		PHY1009
48	SUR1032	Ngoại cơ sở 4	2		2	PHY1009
49	INT1033	Nội bệnh lý 1	3	3		INT1028
50	INT1034	Nội bệnh lý 2	3		3	INT1028
51	INT1035	Nội bệnh lý 3	2	2		INT1028
52	INT1036	Nội bệnh lý 4	2		2	INT1028
53	INT1037	Nội bệnh lý 5	3	3		INT1028
54	INT1038	Nội bệnh lý 6	3		3	INT1028
55	SUR1039	Ngoại bệnh lý 1	3	3		SUR1032
56	SUR1040	Ngoại bệnh lý 2	3		3	SUR1032
57	SUR1041	Ngoại bệnh lý 3	2	2		SUR1032
58	SUR1042	Ngoại bệnh lý 4	2		2	SUR1032
59	SUR1043	Ngoại bệnh lý 5	3	3		SUR1032
60	SUR1044	Ngoại bệnh lý 6	3		3	SUR1032
61	OBS1045	Phụ sản 1	3	3		INT1028, SUR1032
62	OBS1046	Phụ sản 2	3		3	INT1028, SUR1032
63	OBS1047	Phụ sản 3	2	2		INT1028, SUR1032
64	OBS1048	Phụ sản 4	2		2	INT1028, SUR1032
65	OBS1049	Phụ sản 5	2	2		INT1028, SUR1032
66	OBS1050	Phụ sản 6	2		2	INT1028, SUR1032

T T	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Phân bố tín chỉ		Học phần tiên quyết
				LT	TH	
67	PED1051	Nhi khoa 1	3	3		INT1028, SUR1032
68	PED1052	Nhi khoa 2	3		3	INT1028, SUR1032
69	PED1053	Nhi khoa 3	2	2		INT1028, SUR1032
70	PED1054	Nhi khoa 4	2		2	INT1028, SUR1032
71	PED1055	Nhi khoa 5	2	2		INT1028, SUR1032
72	PED1056	Nhi khoa 6	2		2	INT1028, SUR1032
73	IND1057	Truyền nhiễm	3	2	1	INT1028, SUR1032
74	TRA1058	Y học cổ truyền	2	1	1	INT1028, SUR1032
75	TUR1059	Lao	2	1	1	INT1028, SUR1032
76	OMF1060	Răng Hàm Mặt	2	1	1	INT1028, SUR1032
77	ORL1061	Tai Mũi Họng	2	1	1	INT1028, SUR1032
78	OPH1062	Mắt	2	1	1	INT1028, SUR1032
79	DER1063	Da liễu	2	1	1	INT1028, SUR1032
80	REH1064	Phục hồi chức năng	2	1	1	INT1028, SUR1032
81	PSY1065	Tâm thần	2	1	1	INT1028, SUR1032
82	HEM1066	Huyết học	2	2		
83	ANE1067	Gây mê hồi sức	2	2	1	
84	INC1068	Hồi sức cấp cứu	1	1		

T T	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Phân bố tín chỉ		Học phần tiên quyết
				LT	TH	
85	PHA1069	Dược lâm sàng	1	1		
86	FOR1070	Pháp y	1	1		
87	NUM1071	Y học hạt nhân	1	1		
88	FAM1072	Y học gia đình	1	1		
89	ORG1073	Tổ chức và quản lý y tế	2	2		
<b>3. Tốt nghiệp</b>			<b>12</b>	<b>8</b>	<b>4</b>	
90	THE1117/ EXA	Khóa luận tốt nghiệp/Học phần tự chọn thay thế khóa luận	8			
91	PRA1116	Thực tế tốt nghiệp	4		4	
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>218</b>	<b>137</b>	<b>81</b>	

\* : Chưa tính các học phần Giáo dục thể chất (1,2 3,4), Giáo dục Quốc phòng - An ninh

### 3.2. Học phần tự chọn thay thế khóa luận: 08 tín chỉ

Sinh viên chọn làm Khóa luận tốt nghiệp hoặc 08 tín chỉ trong số các học phần sau:

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Phân bố tín chỉ		Học phần tiên quyết
				LT	TH	
1	ANA1074	Định hướng cơ bản CK Giải phẫu 1	4	1	3	ANA1006
2	ANA1075	Định hướng cơ bản CK Giải phẫu 2	4	1	3	ANA1074
3	PHY1076	Định hướng cơ bản CK Sinh lý 1	4	1	3	PHY1009
4	PHY1077	Định hướng cơ bản CK Sinh lý 2	4	1	3	PHY1076
5	MIC1078	Định hướng cơ bản CK Vi sinh 1	4	1	3	MIC1011
6	MIC1079	Định hướng cơ bản CK Vi sinh 2	4	1	3	MIC1078
7	PAR1080	Định hướng cơ bản CK Ký sinh trùng 1	4	1	3	PAR1012
8	PAR1081	Định hướng cơ bản CK Ký sinh trùng 2	4	1	3	PAR1080
9	BIC1082	Định hướng cơ bản CK Hóa sinh 1	4	1	3	BIC1010
10	BIC1083	Định hướng cơ bản CK Hóa sinh 2	4	1	3	BIC1082



TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Phân bố tín chỉ		Học phần tiên quyết
				LT	TH	
11	ANP1084	Định hướng cơ bản CK Giải phẫu bệnh 1	4	1	3	ANP1013
12	ANP1085	Định hướng cơ bản CK Giải phẫu bệnh 2	4	1	3	ANP1084
13	INT1086	Định hướng cơ bản CK Nội 1	4	1	3	INT1038
14	INT1087	Định hướng cơ bản CK Nội 2	4	1	3	INT1086
15	SUR1088	Định hướng cơ bản CK Ngoại 1	4	1	3	SUR1044
16	SUR1089	Định hướng cơ bản CK Ngoại 2	4	1	3	SUR1088
17	OBS1090	Định hướng cơ bản CK Phụ sản 1	4	1	3	OBS1050
18	OBS1091	Định hướng cơ bản CK Phụ sản 2	4	1	3	OBS1090
19	PED1092	Định hướng cơ bản CK Nhi 1	4	1	3	PED1056
20	PED1093	Định hướng cơ bản CK Nhi 2	4	1	3	PED1092
21	OPH1094	Định hướng cơ bản CK Mắt 1	4	1	3	OPH1062
22	OPH1095	Định hướng cơ bản CK Mắt 2	4	1	3	OPH1094
23	ORL1096	Định hướng cơ bản CK Tai Mũi Họng 1	4	1	3	ORL1061
24	ORL1097	Định hướng cơ bản CK Tai Mũi Họng 2	4	1	3	OPL1096
25	REH1098	Định hướng cơ bản CK Phục hồi chức năng 1	4	1	3	REH1064
26	REH1099	Định hướng cơ bản CK Phục hồi chức năng 2	4	1	3	REH1098
27	IND1100	Định hướng cơ bản CK Truyền nhiễm 1	4	1	3	IND1057
28	IND1101	Định hướng cơ bản CK Truyền nhiễm 2	4	1	3	IND1100
29	DER1102	Định hướng cơ bản CK Da liễu 1	4	1	3	DER1063
30	DER1103	Định hướng cơ bản CK Da liễu 2	4	1	3	DER1102
31	TUB1104	Định hướng cơ bản CK Lao và Bệnh phổi 1	4	1	3	TUR1059
32	TUB1105	Định hướng cơ bản CK Lao và Bệnh	4	1	3	TUB1104

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Phân bố tín chỉ		Học phần tiên quyết
				LT	TH	
		phối 2				
33	PSY1106	Định hướng cơ bản CK Tâm thần 1	4	1	3	PSY1065
34	PSY1107	Định hướng cơ bản CK Tâm thần 2	4	1	3	PSY1106
35	CAN1108	Định hướng cơ bản CK Ung thư 1	4	1	3	CAN1022
36	CAN1109	Định hướng cơ bản CK Ung thư 2	4	1	3	CAN1108
37	IMA1110	Định hướng cơ bản CK Chẩn đoán hình ảnh 1	4	1	3	IMA1021
38	IMA1111	Định hướng cơ bản CK Chẩn đoán hình ảnh 2	4	1	3	IMA1110
39	TRA1112	Định hướng cơ bản CK Y học cổ truyền 1	4	1	3	TRA1058
40	TRA1113	Định hướng cơ bản CK Y học cổ truyền 2	4	1	3	TRA1112
41	PHA1114	Định hướng cơ bản CK Dược lý 1	4	1	3	PIIA1015
42	PHA1115	Định hướng cơ bản CK Dược lý 2	4	1	3	PHA1114
43	MOM0022	Động lực trong Y khoa	4	1	3	

4. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Bảng 5. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO)										
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
<b>1. Kiến thức giáo dục đại cương</b>			<b>43</b>											
<i>1.1. Kiến thức chung</i>			<i>27</i>											
1	PHI0001	Triết học Mác - Lênin	3		R									R
2	POL0002	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2							R				R
3	HCM0003	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		R									I
4	HIS0004	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	2		R									R
5	SOC0005	Chủ nghĩa xã hội khoa	2		R									I

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO)											
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
		học													
6	LAW0006	Pháp luật đại cương	2		M										I
7	ENG0007	Anh văn 1	3											R	
8	ENG0008	Anh văn 2	4											R	
9	ENG1001	Anh văn chuyên ngành 1	2											M	I
10	ENG1002	Anh văn chuyên ngành 2	2											M	I
11	INT0009	Tin học	3			M									
12	GEN0017, 18,19,20	<i>Giáo dục Thể chất (1,2,3,4)</i>	4												
13	GEN0021	<i>Giáo dục Quốc phòng - An ninh</i>	4												
<b>1.2. Kiến thức cơ sở khối ngành</b>			<b>16</b>												
14	MET0010	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2			R				I	M				I
15	POH0011	Dân số - Truyền thông và giáo dục sức khỏe	2	I			R			M	R	R			
16	BIG1004	Sinh học và Di truyền	3	R				I							
17	BIP0013	Lý sinh	2	R											
18	CHE1003	Hóa học	3	R			I								R
19	STA0014	Thống kê y học	2			I				I	R				R
20	ETH0015	Tâm lý y học - Y đức	2	I	R							I			I
<b>2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>			<b>163</b>												
<b>2.1. Kiến thức cơ sở của ngành</b>			<b>49</b>												
21	ANA1004	Giải phẫu 1	3	M			R	R							
22	ANA1006	Giải phẫu 2	3	M			R	R							
23	EMB1007	Mô phôi	3	M											
24	PHY1008	Sinh lý 1	3	R											
25	PHY1009	Sinh lý 2	3	R											
26	BIC1010	Hóa sinh	3	M											

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO)											
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
27	MIC1011	Vi sinh	3	R					I						
28	PAR1012	Ký sinh trùng	3	R					I						
29	ANP1013	Giải phẫu bệnh	3	M											
30	PAI1014	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	3	M			I	I							
31	PHA1015	Dược lý	3	M				R							
32	NUT1016	Dinh dưỡng và An toàn thực phẩm	2	R			R	I							
33	HEA1017	Sức khỏe môi trường và Sức khỏe nghề nghiệp	2				R			I					I
34	EPI1018	Dịch tễ học	2			R	I		R	I	R				M
35	NUR1019	Điều dưỡng	2	I				R				R			
36	SUP1020	Phẫu thuật thực hành	2	R			I	R				R			R
37	IMA1021	Chẩn đoán hình ảnh	3	M		M		M							
38	CAN1022	Ung thư	2	R			R	R				R			
39	COM1023	Thực tập cộng đồng	1				M		R	M	M	M			M
<b>2.2. Kiến thức chuyên ngành</b>			<b>114</b>												
40	PRE1024	Tiền lâm sàng	4	R		R		R			I		I	I	
41	INT1025	Nội cơ sở 1	3	M		R	R								
42	INT1026	Nội cơ sở 2	3	M			I	R			R	R			
43	INT1027	Nội cơ sở 3	2	M		R	R								
44	INT1028	Nội cơ sở 4	2	M		R	R				R	R			
45	SUR1029	Ngoại cơ sở 1	3	M				R				R			R
46	SUR1030	Ngoại cơ sở 2	3	M				R				R			R
47	SUR1031	Ngoại cơ sở 3	2	M				R				R			R
48	SUR1032	Ngoại cơ sở 4	2	M				R				R			R
49	INT1033	Nội bệnh lý 1	3	M			I	R		I	R				
50	INT1034	Nội bệnh lý 2	3	M			I	M		I	R	R			
51	INT1035	Nội bệnh lý 3	2	M			I	R		I	R				

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO)										
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
52	INT1036	Nội bệnh lý 4	2	M			I	M		I	R	R		
53	INT1037	Nội bệnh lý 5	3	M			M	R			I			
54	INT1038	Nội bệnh lý 6	3	M	R		R	R				R		R
55	SUR1039	Ngoại bệnh lý 1	3	I			R	R				R		R
56	SUR1040	Ngoại bệnh lý 2	3	I			R	M				R		R
57	SUR1041	Ngoại bệnh lý 3	2	I			R	R				R		R
58	SUR1042	Ngoại bệnh lý 4	2	I			R	M				R		R
59	SUR1043	Ngoại bệnh lý 5	3	I			R	M				R		R
60	SUR1044	Ngoại bệnh lý 6	3	I			R	M				R		R
61	OBS1045	Phụ sản 1	3	I			I	R				I		R
62	OBS1046	Phụ sản 2	3	I			I	M				I		R
63	OBS1047	Phụ sản 3	2	I			I	R				I		R
64	OBS1048	Phụ sản 4	2	I			I	M				I		R
65	OBS1049	Phụ sản 5	2	I			I	M				I		R
66	OBS1050	Phụ sản 6	2	I			I	M				I		R
67	PED1051	Nhi khoa 1	3	I			I	R				R		I
68	PED1052	Nhi khoa 2	3	I			I	M				R		I
69	PED1053	Nhi khoa 3	2	I			I	R				R		I
70	PED1054	Nhi khoa 4	2	I			I	M				R		I
71	PED1055	Nhi khoa 5	2	R			R	M				R		R
72	PED1056	Nhi khoa 6	2	R			R	M				R		R
73	IND1057	Truyền nhiễm	3				R	M	M					
74	TRA1058	Y học cổ truyền	2	I				M		R		R		I
75	TUR1059	Lao	2	R			I	M				R		R
76	OMF1060	Răng Hàm Mặt	2	R			M	M				M		R
77	ORL1061	Tai Mũi Họng	2	R			I	R				I		
78	OPH1062	Mắt	2	R		I	R	R	R	R				
79	DER1063	Da liễu	2				R	M			R	R		I
80	REH1064	Phục hồi chức năng	2					M				R		I

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO)										
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
81	PSY1065	Tâm thần	2					M				R		I
82	HEM1066	Huyết học	2	I				I			I			
83	ANE1067	Gây mê hồi sức	2	R	R			R				I		I
84	INC1068	Hồi sức cấp cứu	1					M			R	I		I
85	PHA1069	Dược lâm sàng	1	R		I		R				M		
86	FOR1070	Pháp y	1	R	I		R							
87	NUM1071	Y học hạt nhân	1	M	R		M	M						
88	FAM1072	Y học gia đình	1	R				R		R		M		
89	ORG1073	Tổ chức và quản lý y tế	2		M	I	I			M		I		I
<b>3. Tốt nghiệp</b>			<b>12</b>											
90	THE1117	Khóa luận tốt nghiệp	8			R		M		M				M
91	PRA1116	Thực tế tốt nghiệp	4					M	R		R	M	R	
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>218</b>											
TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO)										
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
<b>Học phần tự chọn thay thế khóa luận tốt nghiệp</b>			<b>8</b>											
1	ANA1074	Định hướng cơ bản CK Giải phẫu 1	4	R			R	R				R		R
2	ANA1075	Định hướng cơ bản CK Giải phẫu 2	4	R			R	R				R		R
3	PHY1076	Định hướng cơ bản CK Sinh lý 1	4	M				I						
4	PHY1077	Định hướng cơ bản CK Sinh lý 2	4	M				I						
5	MIC1078	Định hướng cơ bản CK Vi sinh 1	4	R						R				
6	MIC1079	Định hướng cơ bản CK Vi sinh 2	4	R						R				
7	PAR1080	Định hướng cơ bản CK Ký sinh trùng 1	4	R						I				

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO)											
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
8	PAR1081	Định hướng cơ bản CK Ký sinh trùng 2	4	R						I					
9	BIC1082	Định hướng cơ bản CK Hóa sinh 1	4					M				M			
10	BIC1083	Định hướng cơ bản CK Hóa sinh 2	4					M				M			
11	ANP1084	Định hướng cơ bản CK Giải phẫu bệnh 1	4					M				M			
12	ANP1085	Định hướng cơ bản CK Giải phẫu bệnh 2	4					M				M			
13	INT1086	Định hướng cơ bản CK Nội 1	4	I			R	M					R		R
14	INT1087	Định hướng cơ bản CK Nội 2	4	I			R	M					R		R
15	SUR1088	Định hướng cơ bản CK Ngoại 1	4	I	I		R	M					R	I	R
16	SUR1089	Định hướng cơ bản CK Ngoại 2	4	I	I		R	M					R	I	R
17	OBS1090	Định hướng cơ bản CK Phụ sản 1	4	I				M					I		R
18	OBS1091	Định hướng cơ bản CK Phụ sản 2	4	I				M					I		R
19	PED1092	Định hướng cơ bản CK Nhi 1	4	R			I	M		R			I		I
20	PED1093	Định hướng cơ bản CK Nhi 2	4	R			I	M		R			I		I
21	OPH1094	Định hướng cơ bản CK Mắt 1	4	R			I	R			I	R			I
22	OPH1095	Định hướng cơ bản CK Mắt 2	4	R		I	I	R	I	I	R				
23	ORL1096	Định hướng cơ bản CK Tai Mũi Họng 1	4	R		R	R	R					I		I
24	ORL1097	Định hướng cơ bản CK Tai Mũi Họng 2	4	R		R	R	R					I		I
25	REH1098	Định hướng cơ bản	4					M		R			R		I

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO)											
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
		CK Phục hồi chức năng 1													
26	REH1099	Định hướng cơ bản CK Phục hồi chức năng 2	4					M		R		R			I
27	IND1100	Định hướng cơ bản CK Truyền nhiễm 1	4	M			M	M	M						
28	IND1101	Định hướng cơ bản CK Truyền nhiễm 2	4	M			M	M	M						
29	DER1102	Định hướng cơ bản CK Da liễu 1	4				R	M			R	R			I
30	DER1103	Định hướng cơ bản CK Da liễu 2	4				R	M			R	R			I
31	TUB1104	Định hướng cơ bản CK Lao và Bệnh phổi 1	4	R			R	M				R			R
32	TUB1105	Định hướng cơ bản CK Lao và Bệnh phổi 2	4	R			R	M				R			R
33	PSY1106	Định hướng cơ bản CK Tâm thần 1	4					M			I	R			I
34	PSY1107	Định hướng cơ bản CK Tâm thần 2	4					M			I	R			I
35	CAN1108	Định hướng cơ bản CK Ung thư 1	4	R			I	R				I			I
36	CAN1109	Định hướng cơ bản CK Ung thư 2	4	R			R	R				I			
37	IMA1110	Định hướng cơ bản CK Chẩn đoán hình ảnh 1	4	M		R		M							I
38	IMA1111	Định hướng cơ bản CK Chẩn đoán hình ảnh 2	4	M		R		M							R
39	TRA1112	Định hướng cơ bản CK Y học cổ truyền 1	4	R			R	M		R		R			R
40	TRA1113	Định hướng cơ bản	4	R			R	M		R		R			R



TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO)												
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11		
		CK Y học cổ truyền 2														
41	PHA1114	Định hướng cơ bản CK Dược lý 1	4	R				M		R	R					
42	PHA1115	Định hướng cơ bản CK Dược lý 2	4	R				R		M	R					
43	MOM0022	Động lực trong Y khoa	4								R					R
<b>TỔNG CỘNG IRM</b>				<b>97</b>	<b>13</b>	<b>18</b>	<b>70</b>	<b>95</b>	<b>14</b>	<b>26</b>	<b>30</b>	<b>70</b>	<b>8</b>	<b>77</b>		
Mức I				27	3	5	27	6	5	10	5	19	3	33		
Mức R				41	8	11	37	36	6	11	19	46	3	41		
Mức M				29	2	2	6	53	3	5	6	5	2	3		

**Ghi chú:** Điền một trong các mức I, R, M hoặc chừa trống (nếu không có sự liên hệ).

Đánh giá mức độ đóng góp, hỗ trợ của các học phần vào việc đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT theo một trong ba mức: I (Introduced), R (Reinforced), M (Mastery).

- I (Introduced): Học phần có hỗ trợ đạt được chuẩn đầu ra của CTĐT và ở mức giới thiệu/bắt đầu;

- R (Reinforced): Học phần có hỗ trợ đạt được chuẩn đầu ra của CTĐT và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu. Ở các học phần này, người học có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, ...;

- M (Mastery): Học phần hỗ trợ mạnh mẽ người học trong việc thuần thục/thành thạo hay đạt được chuẩn đầu ra của CTĐT.

#### 5. Chương trình đào tạo đối sánh/tham khảo khi xây dựng

Bảng 6. Chương trình đào tạo đối sánh/tham khảo

TT	Nội dung đối sánh	CTĐT của đơn vị	CTĐT ngành Y Khoa của Trường Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh (2016)	CTĐT ngành Bác sĩ Y khoa của Trường Đại học Y Hà Nội (2019)	CTĐT ngành Doctor of Medicine của Trường Y - Học viện Kỹ Thuật Ladkrabang của King Mongkut - Thái Lan (2017)	Nhận xét
1	Thời gian đào tạo	6 năm	6 năm	6 năm	6 năm	Chương trình của KYD-ĐHĐN có sự tương đồng về thời gian đào tạo, cấu trúc chương trình; khối lượng tín chỉ với chương trình Y khoa của ĐH Y Dược TPHCM (năm 2016).
2	Tổng số tín chỉ	218	210	233	247	
3	Cấu trúc chương trình					So với chương trình ngành Y khoa ĐH Y Hà Nội và ĐH King Mongkut Thái Lan, chương trình của KYD tuy có sự tương đồng về thời gian đào tạo, cấu trúc chương trình, nhưng có khối lượng tín chỉ thấp hơn, đặc biệt là ở các học phần cơ sở khối ngành – cơ sở ngành.
3.1	Kiến thức đại cương	27	23	34	30	
3.2	Kiến thức cơ sở khối ngành và cơ sở ngành	65	66	75	87	Ngoài ra, có một số khác biệt về số tín chỉ các học phần kiến thức ngành bắt buộc ở KYD cũng như ĐH Y TP HCM và Y HN lại cao hơn nhiều so với trường Y King Mongkut Thái Lan, và số tín chỉ tự chọn do đó thấp hơn tương ứng; lý do là kinh nghiệm triển khai hình thức học phần tự chọn ở các trường y Việt Nam còn mới, chưa bằng Thái Lan.
3.3	Kiến thức ngành bắt buộc	114	109	111	88	
3.4	Kiến thức ngành tự chọn	8	8	8	24	Khác biệt cơ bản khi đối sánh là khối lượng tín chỉ
3.5	Tốt nghiệp	4	4	5	18	

TT	Nội dung đối sánh	CTĐT của đơn vị	CTĐT ngành Y Khoa của Trường Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh (2016)	CTĐT ngành Bác sĩ Y khoa của Trường Đại học Y Hà Nội (2019)	CTĐT ngành Medicine của Trường Y - Học viện Kỹ Thuật Ladkrabang của King Mongkut - Thái Lan (2017)	Nhận xét
						Tốt nghiệp ở KYD, tuy tương đồng ĐH YD TP HCM và ĐH Y HN, nhưng thấp hơn nhiều so với ĐH Y King Mongkut; lý do chung là CTĐT ngành Y khoa của KYD, ĐH YD TP HCM, ĐH Y HN đang đào tạo theo hướng ứng dụng, trọng lâm sàng, còn ĐH Y King Mongkut đào tạo theo hướng tích hợp với y sinh, trọng nghiên cứu, do đó tín chỉ Tốt nghiệp có phần nghiên cứu khoa học và luận văn chiếm khối lượng cao.

**Kết luận:**

Qua việc đối sánh một số nội dung cơ bản như trên, CTĐT ngành Y khoa của KYD – ĐHQĐN được rà soát, điều chỉnh và cập nhật lần này là khoa học, hợp lý sau quá trình đào tạo, phát triển nhà trường theo hướng ứng dụng.

## V. Chiến lược giảng dạy và học tập

Nhằm giúp SV đạt được các mục tiêu và CDR của CTĐT ngành Y khoa, KYD đã áp dụng các chiến lược và phương pháp dạy - học cụ thể như sau:

- **Giải thích cụ thể:** Đây là phương pháp thuộc chiến lược dạy học trực tiếp. Giảng viên (GV) hướng dẫn và giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho sinh viên (SV) đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng.

- **Thuyết trình:** GV trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. GV là người thuyết trình, diễn giảng. SV nghe giảng và ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà GV truyền đạt.

- **Câu hỏi gợi mở:** Trong tiến trình dạy học, GV sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề, và hướng dẫn giúp SV từng bước trả lời câu hỏi. SV có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết các vấn đề đặt ra.

- **Giải quyết vấn đề:** Trong tiến trình dạy và học, người học làm việc với vấn đề được đặt ra và học được những kiến thức mới thông qua việc đối mặt với vấn đề cần giải quyết. Thông qua quá trình tìm giải pháp cho vấn đề đặt ra, người học đạt được kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu của môn học.

- **Dạy theo tình huống:** Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp. Theo phương pháp này, GV liên hệ các tình huống thực tế lâm sàng và yêu cầu SV giải quyết, giúp SV hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như kỹ năng nghiên cứu.

- **Thảo luận nhóm:** Là phương pháp dạy học trong đó SV được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được GV đặt ra. Trong phương pháp thảo luận, người học với cùng quan điểm mục tiêu chung, tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình và trình bày kết quả của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và GV.

- **Dạy học theo bảng kiểm:** là phương pháp dạy học sử dụng bảng liệt kê những việc cần phải làm khi thực hiện một kỹ năng, thủ thuật, kỹ thuật trong phòng thí nghiệm hay trên lâm sàng. Phương pháp dạy học này tạo điều kiện thuận lợi cho người học chủ động học tập để thống nhất giữa các GV, để tự học, tự kiểm tra.

- **Mô phỏng:** Phương pháp mô phỏng trong dạy học là phương pháp tiếp cận nhận thức thế giới thực thông qua mô hình. Khi dạy học theo phương pháp này, GV sẽ dạy học bằng cách làm mẫu trên mô hình và người học tự thực hành hoặc thực hành theo nhóm sau khi được quan sát.

- **Đóng vai:** đây là phương pháp dạy học dựa trên việc giao cho người học giải quyết một tình huống cụ thể thông qua đóng vai. Qua đóng vai, người học có điều kiện ứng dụng lý thuyết, nguyên tắc đã học vào thực tế sinh động, đa dạng mà họ sẽ tiếp xúc sau này.

- **Dạy học bên giường bệnh:** Đối với phương pháp giảng dạy này, SV được trực tiếp học trên người bệnh tại các cơ sở y tế dưới sự giám sát, hướng dẫn của GV và nhân viên y tế. Thông qua việc đi buồng, điểm bệnh, thực hiện các kỹ thuật thăm khám, điều trị, chăm sóc sẽ giúp SV hình thành kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm.

- **Bài tập ở nhà:** Theo phương pháp này, SV được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà với những nội dung và yêu cầu do GV đặt ra. Thông qua việc hoàn thành các nhiệm vụ được giao ở nhà này, SV học được cách tự học, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức cũng như kỹ năng theo yêu cầu.

Các phương pháp giảng dạy và học tập nói trên giúp SV đạt được CDR của CTĐT, thể hiện trong bảng dưới đây:

*Bảng 7. Mối liên hệ giữa phương pháp dạy-học và chuẩn đầu ra CTĐT*

Chiến lược và phương pháp dạy - học	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO)										
	PL O1	PL O2	PL O3	PL O4	PL O5	PL O6	PL O7	PL O8	PL O9	PLO 10	PLO 11
1. Giải thích cụ thể	X	X	X	X	X	X	X				
2. Thuyết trình	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
3. Câu hỏi gợi mở	X			X	X	X	X	X	X		
4. Giải quyết vấn đề	X			X	X	X	X	X	X		
5. Dạy theo tình huống	X			X	X	X	X	X	X		
6. Thảo luận nhóm	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X
7. Dạy học bằng bảng kiểm	X				X		X				
8. Mô phỏng	X				X	X	X				
9. Đóng vai					X	X	X				
10. Dạy học bên giường bệnh	X				X	X	X				
11. Bài tập ở nhà	X	X		X	X	X	X	X		X	

## VI. Quy trình đào tạo và cách thức, công cụ đánh giá

### 1. Quy trình đào tạo

CTĐT được cấu trúc theo hệ thống tín chỉ, quá trình đào tạo theo quy định của Bộ GDĐT, ĐHQĐ và KYD. SV phải hoàn thành tất cả các học phần bắt buộc và tự chọn theo yêu cầu của CTĐT, đảm bảo tích lũy số tín chỉ tối thiểu là 218.

### 2. Cách thức và công cụ đánh giá

2.1. **Đánh giá kết quả học tập:** thực hiện theo Quy chế đào tạo hiện hành

2.2. **Đánh giá học phần:** thực hiện theo Quy chế đào tạo hiện hành

### 2.3. Phương pháp đánh giá học phần

Phương pháp đánh giá SV dựa trên CDR học phần, từ đó phản ánh mức độ đạt được CDR của CTĐT. Các thành phần đánh giá được sử dụng trong CTĐT của KYD được chia

thành 3 loại chính là đánh giá *quá trình*, *đánh giá giữa kỳ* và *đánh giá cuối kỳ*. Mục đích của đánh giá quá trình và giữa kỳ là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học. Đánh giá cuối kỳ nhằm đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm và đánh giá cuối học kỳ và đánh giá cuối chương trình học.

Các phương pháp đánh giá được áp dụng trong CTĐT ngành Y khoa, KYD bao gồm: Đánh giá chuyên cần; Thi chạy trạm (Objective-Structured Practical Examination- OSPE); Thuyết trình; Bài tập; Làm việc nhóm; Thi lâm sàng dựa trên ca bệnh (clinical case); Thi tự luận; Thi trắc nghiệm; Bảo vệ khóa luận và báo cáo.

- **Đánh giá chuyên cần, thái độ:** Mục đích của phương pháp đánh giá chuyên cần nhằm phản ánh thái độ học tập của SV đối với từng học phần cụ thể, thông qua sự tham gia thường xuyên của SV cũng như những đóng góp của SV trong suốt quá trình học tập.

- **Đánh giá thuyết trình:** SV được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một số vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm mình. Hoạt động này không những giúp SV đạt được những kiến thức chuyên ngành mà còn giúp SV phát triển các kỹ năng như kỹ năng thuyết trình, giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm.

- **Đánh giá bài tập:** được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo hình thức giao bài tập cho SV.

- **Đánh giá làm việc nhóm:** được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và được dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của SV.

- **Thi chạy trạm:** là phương pháp đánh giá gồm nhiều trạm thi theo một trình tự giống nhau giữa các người học nhằm đánh giá kỹ năng thực hành.

- **Thi lâm sàng dựa trên ca bệnh:** nhằm đánh giá kỹ năng lâm sàng của người học thông qua việc thảo luận ca lâm sàng, quan sát trực tiếp kỹ năng thực hiện thủ thuật của người học. Chẩn đoán, tiên lượng, lập kế hoạch điều trị, chăm sóc và giáo dục sức khỏe. GV sẽ đánh giá dựa vào mức điểm cụ thể cho từng thành phần này.

- **Thi tự luận:** Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu của CDR về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp đánh giá này là thang 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.

- **Thi trắc nghiệm:** Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, SV được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá này SV trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng được thiết kế và in trong đề thi.

- **Bảo vệ khóa luận/báo cáo tốt nghiệp:** SV được đánh giá thông qua bài báo cáo, hỏi đáp trực tiếp với các tiêu chí đánh giá cụ thể.

**Bảng 8. Mối liên hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra CTĐT**

Phương pháp kiểm tra đánh giá		Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO)										
		PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11
I	Đánh giá tiến trình											

Phương pháp kiểm tra đánh giá		Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO)										
		PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11
1	Đánh giá chuyên cần											X
2	Đánh giá Bài tập	X			X	X	X	X	X			
3	Đánh giá Thuyết trình	X	X	X		X	X		X	X	X	X
4	Đánh giá Làm việc nhóm	X	X		X	X	X	X		X	X	
II	Đánh giá tổng kết											
5	Thi chạy trạm	X			X	X						
6	Thi lâm sàng dựa trên ca bệnh	X			X	X	X					
7	Thi tự luận	X	X		X	X						
8	Thi trắc nghiệm	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
9	Báo cáo thực tập/ thực tế	X			X	X	X	X	X	X	X	X
10	Bảo vệ khóa luận	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X

#### 2.4. Cách tính điểm học phần: thực hiện theo Quy chế đào tạo hiện hành

Bảng 9: Hệ thống thang điểm của KYD, ĐHDN

Xếp loại	Điểm theo thang 10	Điểm theo thang 4	Điểm theo thang chữ
Đạt	Từ 9.5 đến 10.0	4.0	A+
	Từ 8.5 đến dưới 9.5	4.0	A
	Từ 8.0 đến dưới 8.5	3.5	B+
	Từ 7.0 đến dưới 8.0	3.0	B
	Từ 6.5 đến dưới 7.0	2.5	C+

Xếp loại	Điểm theo thang 10	Điểm theo thang 4	Điểm theo thang chữ
	Từ 5.5 đến dưới 6.5	2.0	C
	Từ 5.0 đến dưới 5.5	1.5	D+
	Từ 4.0 đến dưới 5.0	1.0	D
<b>Không đạt</b>	< 4.0	0	F

### 2.5. Công cụ, tiêu chí đánh giá (rubric)...

Hình thức, trọng số và tiêu chí đánh giá SV dựa trên CDR của từng học phần trong CTĐT. Trên cơ sở các phương pháp kiểm tra đánh giá, KYD đã xây dựng các công cụ, tiêu chí cụ thể để thực hiện việc đánh giá SV theo các rubric. Tùy theo yêu cầu, mục tiêu và đặc trưng của từng học phần để lựa chọn phương pháp đánh giá cũng như rubric đánh giá thích hợp.

Các rubric đánh giá được xây dựng chi tiết tương ứng với phương pháp đánh giá trong CTĐT, bao gồm:

- Rubric đánh giá chuyên cần, thái độ

Tiêu chí	Tỷ lệ	Mức chất lượng				Điểm
		Rất tốt	Tốt	Đạt yêu cầu	Không đạt	
		10 - 8.5	8.4 - 7.0	6.9 - 5.0	4.9 - 0.0	
Mức độ tham dự theo TKB	50	Tham dự >90% buổi học	Tham dự 80-90% buổi học	Tham dự 70-80% buổi học	Tham dự <70% buổi học	
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	50	Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi	Có đặt/trả lời > 2 câu hỏi	Có đặt/trả lời ít nhất 1 câu hỏi	Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp	

- Rubric đánh giá thuyết trình

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
		Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	
		(8.5 - 10)	(7.0- 8.4)	(5.0 - 6.9)	(0.0 - 4.9)	
Nội dung	20	Phong phú hơn yêu cầu	Đầy đủ theo yêu cầu	Khá đầy đủ, còn 7 thiếu 1 nội dung quan trọng	Thiếu nhiều nội dung quan trọng	



Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
		Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	
		(8.5 - 10)	(7.0- 8.4)	(5.0 - 6.9)	(0.0 - 4.9)	
	20	Chính xác, khoa học	Khá chính xác, khoa học, còn vài sai sót nhỏ	Tương đối chính xác, khoa học, còn 1 sai sót quan trọng	Thiếu chính xác, khoa học, nhiều sai sót quan trọng	
Hình thức trình bày	10	Cấu trúc bài và slides rất hợp lý	Cấu trúc bài và slides khá hợp lý	Cấu trúc bài và slides tương đối hợp lý	Cấu trúc bài và slides chưa hợp lý	
Kỹ năng trình bày	20	Dẫn dắt vấn đề và lập luận lôi cuốn, thuyết phục	Trình bày rõ ràng nhưng chưa lôi cuốn, lập luận khá thuyết phục	Khó theo dõi nhưng vẫn có thể hiểu được các nội dung quan trọng	Trình bày không rõ ràng, người nghe không thể hiểu được các nội dung quan trọng	
Trả lời câu hỏi	10	Các câu hỏi đặt đúng đều được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng.	Trả lời đúng đa số câu hỏi đặt đúng và nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được.	Trả lời đúng đa số câu hỏi đặt đúng nhưng chưa nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được.	Không trả lời được đa số câu hỏi đặt đúng.	
Sự phối hợp trong nhóm	20	Nhóm phối hợp tốt, thực sự chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm có phối hợp khi báo cáo và trả lời nhưng còn vài chỗ chưa đồng bộ	Nhóm ít phối hợp trong khi báo cáo và trả lời	Không thể hiện sự kết nối trong nhóm	

- Rubric đánh giá bài tập

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
		Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	
		(8.5 - 10)	(7.0 - 8.4)	(5.0 - 6.9)	(0.0 - 4.9)	
Trình bày bài tập	30	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng), logic Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý.	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý.	Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước).	Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp.	
Thời gian thực hiện lượng bài tập	20	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ 100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định.	
Nội dung bài tập	50	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ.	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ.	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý.	Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ.	

- Rubric đánh giá làm việc nhóm

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
		Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	
		(8.5 - 10)	(7.0 - 8.4)	(5.0 - 6.9)	(0.0 - 4.9)	
Tổ chức nhóm	30	Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên.	Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm.	Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm.	Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể.	
Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần)	20	100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm)	<85%	<70%	<50%	
Thảo luận	30	Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm.	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay.	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	
Phối hợp nhóm	20	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm.	

- Rubric Báo cáo thực tập/ thực tế

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
		Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	
		(8.5 - 10)	(7.0 - 8.4)	(5.0 - 6.9)	(0.0 - 4.9)	
Trình bày báo cáo	30	Trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng), logic. Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong báo cáo rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý.	Trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong báo cáo rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý.	Trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong báo cáo rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước).	Trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong báo cáo không phù hợp.	
Yêu cầu nội dung 1: ...	...	Đáp ứng 85%-100% yêu cầu	Đáp ứng 70%-85% yêu cầu	Đáp ứng 50%-70% yêu cầu	Đáp ứng dưới 50% yêu cầu	
Yêu cầu nội dung 2: ...	...					

- Rubric đánh giá báo vệ khóa luận (của thành viên hội đồng):

Mức chất lượng	Thang điểm	Mô tả mức chất lượng	Điểm chấm
Giỏi	8.5 - 10	- Nội dung: + Tên đề tài rõ ràng, mục tiêu khả thi, đo lường được (1 điểm) + Đối tượng và phương pháp nghiên cứu khoa học, phù	

Mức chất lượng	Thang điểm	Mô tả mức chất lượng	Điểm chấm
		hợp (1 điểm) + Kết quả rõ ràng, tin cậy đạt được mục tiêu đã đề ra (1 điểm) +Bàn luận bám sát mục tiêu, có tính logic, giải thích và trích dẫn tài liệu đúng (1 điểm) +Có tính sáng tạo/tính mới về nội dung hoặc giải quyết vấn đề có ý nghĩa thực tiễn (1 điểm) - Trả lời câu hỏi: +Trả lời đúng tất cả các câu hỏi (3 điểm) + Không trả lời/sai: 0 điểm - Hình thức luận văn và slide báo cáo: + Bố cục hợp lý, bài trình bày đẹp, tác phong trình bày tốt (2 điểm)	
Khá	7.0 - 8.4	Đáp ứng 70 - 85% yêu cầu của mức Giỏi	
Trung bình	5.0 - 6.9	Đáp ứng 50 - 70% yêu cầu của mức Giỏi	
Yếu	0.0 - 4.9	Đáp ứng dưới 50% yêu cầu của mức Giỏi	
<b>Nhận xét</b>			

- Rubric đánh giá bảo vệ khóa luận (của người hướng dẫn/ủy viên phản biện):

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Thang điểm	Điểm	Nhận xét
1. Không có lỗi chính tả; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ rõ ràng, đúng quy định	10	<input type="checkbox"/> Giỏi (8.5 - 10) <input type="checkbox"/> Khá (7.0 - 8.4) <input type="checkbox"/> TB (5.0 - 6.9) <input type="checkbox"/> Yếu (0.0 - 4.9)		
2. Bố cục đầy đủ các phần và độ dài theo quy định, lô-gic	10	<input type="checkbox"/> Giỏi (8.5 - 10) <input type="checkbox"/> Khá (7.0 - 8.4) <input type="checkbox"/> TB (5.0 - 6.9) <input type="checkbox"/> Yếu (0.0 - 4.9)		

3. Tài liệu tham khảo phong phú, được sắp xếp đúng quy định, trích dẫn đúng thể thức	10	<input type="checkbox"/> Giỏi (8.5 - 10) <input type="checkbox"/> Khá (7.0 - 8.4) <input type="checkbox"/> TB (5.0 - 6.9) <input type="checkbox"/> Yếu (0.0 - 4.9)		
4. Tổng quan tài liệu cập nhật, phù hợp với mục tiêu và nội dung nghiên cứu	20	<input type="checkbox"/> Giỏi (8.5 - 10) <input type="checkbox"/> Khá (7.0 - 8.4) <input type="checkbox"/> TB (5.0 - 6.9) <input type="checkbox"/> Yếu (0.0 - 4.9)		
5. Phương pháp nghiên cứu (thiết kế nghiên cứu, chọn mẫu, phân tích số liệu...) phù hợp	20	<input type="checkbox"/> Giỏi (8.5 - 10) <input type="checkbox"/> Khá (7.0 - 8.4) <input type="checkbox"/> TB (5.0 - 6.9) <input type="checkbox"/> Yếu (0.0 - 4.9)		
6. Kết quả nghiên cứu phù hợp với số liệu và mục tiêu đề tài/câu hỏi nghiên cứu	10	<input type="checkbox"/> Giỏi (8.5 - 10) <input type="checkbox"/> Khá (7.0 - 8.4) <input type="checkbox"/> TB (5.0 - 6.9) <input type="checkbox"/> Yếu (0.0 - 4.9)		
7. Bàn luận bám sát mục tiêu, có tính logic, giải thích và trích dẫn tài liệu đúng, phù hợp	10	<input type="checkbox"/> Giỏi (8.5 - 10) <input type="checkbox"/> Khá (7.0 - 8.4) <input type="checkbox"/> TB (5.0 - 6.9) <input type="checkbox"/> Yếu (0.0 - 4.9)		
8. Kết luận/kiến nghị đáp ứng mục tiêu nghiên cứu	10	<input type="checkbox"/> Giỏi (8.5 - 10) <input type="checkbox"/> Khá (7.0 - 8.4) <input type="checkbox"/> TB (5.0 - 6.9) <input type="checkbox"/> Yếu (0.0 - 4.9)		
<b>Điểm tổng</b>				

VII. Mô tả tóm tắt học phần

TT	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Học phần tiên quyết	Tóm tắt học phần
<b>Học phần bắt buộc</b>				
1	Triết học Mác – Lênin (PHI0001)	3		Học phần gồm 3 chương, ngoài phần giới thiệu vấn đề chung của triết học, học phần chủ yếu cung cấp những kiến thức cơ bản về Triết học Mác - Lênin: điều kiện ra đời, khái niệm; vật chất và ý thức; các nguyên lý, quy luật, cấp phạm trù của phép biện chứng duy vật; Lý luận nhận thức; Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội; giai cấp và đấu tranh giai cấp; nhà nước và cách mạng; tôn tại xã hội và ý thức xã hội; con người và vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân.
2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin (POL0002)	2		Học phần được kết cấu thành 2 phần chính: Một là, nghiên cứu các vấn đề kinh tế chính trị của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trong cả hai giai đoạn là tự do cạnh tranh và giai đoạn độc quyền. Hai là, nghiên cứu các vấn đề về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh (HCM0003)	2		Tư tưởng Hồ Chí Minh là học phần bắt buộc, khởi kiến thức đại cương cung cấp những kiến thức cơ bản về tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh với ý nghĩa là sự vận dụng sáng tạo lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể Việt Nam, đồng thời là cơ sở lý luận trực tiếp trong việc hoạch định đường lối cách mạng Việt Nam từ 1930 đến nay. Học phần này giúp sinh viên hiểu được một cách tương đối đầy đủ và có hệ thống về bối cảnh lịch sử - xã hội, cơ sở hình thành, phát triển của tư tưởng Hồ Chí Minh; các nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về: Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; về Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế về văn hóa, đạo đức, con người.

TT	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Học phần tiên quyết	Tóm tắt học phần
4	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam (HIS0004)	2		Ngoài chương nhập môn và kết luận, học phần có 3 chương đề cập đến những tri thức khoa học về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn học Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam; Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975); lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018); một số bài học lớn về sự lãnh đạo của Đảng. Qua đó, khẳng định những thành công, ưu điểm, nêu lên hạn chế, kinh nghiệm trong tiến trình lãnh đạo cách mạng của Đảng
5	Chủ nghĩa xã hội khoa học (SOC0005)	2		<p>Học phần được kết cấu thành hai phần chính:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Một là, nghiên cứu những vấn đề cốt lõi nhất về Chủ nghĩa xã hội khoa học, một trong ba bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mác - Lênin.</li> <li>- Hai là, nghiên cứu những vấn đề chính trị - xã hội của Việt Nam liên quan đến chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.</li> </ul>
6	Pháp luật đại cương (LAW0006)	2		<p>Học phần Pháp luật đại cương được thiết kế nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản nhất về Nhà nước và Pháp luật.</p> <p>Nội dung cơ bản của học phần bao gồm: Những vấn đề lí luận cơ bản về nhà nước và pháp luật; bộ máy nhà nước; quy phạm pháp luật và quan hệ pháp luật; thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý; hệ thống pháp luật, ý thức pháp luật, pháp chế xã hội chủ nghĩa và pháp luật về phòng chống tham nhũng.</p>
7	Anh văn 1 (ENG0007)	3		<p>Học phần này được thiết kế tích hợp giữa 4 kỹ năng: Nghe, Nói, Đọc, Viết và các bài tập Ngữ pháp, Từ vựng, Luyện âm. Nội dung học phần được trình bày trong 5 bài học, gồm các bài học nhỏ về các kỹ năng sử dụng từ vựng và nghe hiểu; kỹ năng đọc hiểu; kỹ năng thảo luận, trình bày quan điểm cá nhân trong những tình huống cụ thể; kỹ năng viết ở mức độ bậc 1 trong cấp độ sơ cấp. Sau mỗi bài học, sinh viên được luyện tập, thực hành với các tài liệu cho hình thức học trực tiếp và nguồn tài nguyên thực hành trực tuyến. Học phần này</p>



		<b>Tóm tắt học phần</b>		
<b>TT</b>	<b>TÊN HỌC PHẦN</b>	<b>Số TC</b>	<b>Học phần tiên quyết</b>	giúp sinh viên có thể hiểu, sử dụng các cấu trúc quen thuộc thường nhật, các từ ngữ cơ bản đáp ứng nhu cầu giao tiếp cụ thể. Sinh viên có thể tự giới thiệu bản thân và người khác; có thể trả lời thông tin về bản thân như nơi sinh sống, gia đình và bạn bè. Sinh viên có thể giao tiếp đơn giản nếu người đối thoại nói chậm, rõ ràng
8	Anh văn 2 (ENG0008)	4	ENG0007	Học phần này được thiết kế tích hợp giữa 4 kỹ năng: Nghe, Nói, Đọc, Viết và các bài tập Ngữ pháp, Từ vựng, Luyện âm. Nội dung học phần được trình bày trong 6 bài học (6 units), mỗi unit gồm các bài học về các kỹ năng sử dụng từ vựng; kỹ năng nghe hiểu (nghe hiểu được các câu và cấu trúc được sử dụng thường xuyên liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản với các dạng bài tập trắc nghiệm, hoàn thành câu/ sơ đồ/ bảng biểu); kỹ năng đọc hiểu (đọc hiểu được các câu và cấu trúc được sử dụng thường xuyên liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản với dạng bài tập trắc nghiệm, nói thông tin, trả lời ngắn); kỹ năng nói (rao đổi thông tin về những chủ đề đơn giản, quen thuộc hàng ngày, mô tả đơn giản về bản thân, môi trường xung quanh và những vấn đề thuộc nhu cầu thiết yếu); kỹ năng viết (với các dạng bài tập ngữ pháp và viết (hoàn thành câu, viết câu, viết đoạn văn ngắn về gia đình, điều kiện sống, ghi chú, email, một tin nhắn cảm ơn, biết cách viết một blog cá nhân về du lịch, tin nhắn qua mạng, bình luận về một số chủ đề: học tập, giải trí, ngoại hình, thời trang...)) Sau mỗi bài học, sinh viên được luyện tập, thực hành với các tài liệu cho hình thức học trực tiếp và nguồn tài nguyên thực hành trực tuyến.
9	Anh văn chuyên ngành 1 (ENG1001)	2	ENG0008	Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về ngữ pháp, từ vựng chuyên ngành cần thiết cho giao tiếp thông thường liên quan đến lĩnh vực chăm sóc sức khỏe; đồng thời có thể áp dụng để tham khảo một số tài liệu y văn về ngành y.
10	Anh văn chuyên ngành 2 (ENG1002)	2	ENG1001	Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức từ vựng chuyên ngành và cấu trúc ngữ pháp cần thiết cho giao tiếp với bệnh nhân, người nhà bệnh nhân, đồng nghiệp về triệu chứng bệnh của các chuyên khoa: xương khớp, sản - phụ khoa, tâm thần, ung thư, truyền nhiễm ... ; đồng thời có thể áp dụng để đọc một số tài liệu y văn về ngành y.

<b>Tóm tắt học phần</b>			
<b>TT</b>	<b>TÊN HỌC PHẦN</b>	<b>Số TC</b>	<b>Học phần tiên quyết</b>
11	Tin học (INT0009)	3	
	Tin học là môn học cơ sở quan trọng trong việc ứng dụng công nghệ thông tin trong y học. Học phần này bao gồm một số vấn đề cơ bản về công nghệ thông tin và máy tính. Soạn thảo văn bản hoàn chỉnh bằng phần mềm Microsoft Word; nhập và xử lý số liệu cùng các bài toán ứng dụng bằng phần mềm Microsoft Excel; thiết kế được các trình diễn bằng phần mềm Microsoft PowerPoint; sử dụng các dịch vụ cơ bản của Internet; Cung cấp kiến thức cơ bản về các phần mềm xử lý thông kê; sử dụng hiệu quả một số phần mềm thường được ứng dụng trong công tác y được nhằm để thực hiện các thao tác chuyên ngành y được bằng máy vi tính.		
12	<b>Giáo dục Thể chất</b> (1,2,3,4) (GEN0017, 18,19,20)	4*	
	Học phần cung cấp cho sinh viên những năng lực cơ bản nhất về nguyên lý và phương pháp tập luyện các môn điền kinh, môn nhảy xa, chạy cự ly trung bình và một trong các môn bóng bàn, bóng chuyền và bóng rổ.		
13	<b>Giáo dục Quốc phòng - An ninh</b> (GEN0021)	4*	
	Nội dung theo Thông tư số: 40/2012/TT-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 19 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo) về việc ban hành chương trình Giáo dục Quốc phòng - An ninh trình độ đại học và cao đẳng.		
14	Phương pháp nghiên cứu khoa học (MET0010)	2	
	Nội dung gồm kiến thức cơ bản về phương pháp luận và cách thức tiến hành nghiên cứu khoa học về lĩnh vực sức khỏe. Hiểu và tiếp cận các phương pháp nghiên cứu khác nhau hiện đang được sử dụng để thực hành nghiên cứu và nâng cao chất lượng trong chẩn đoán và điều trị; Nhận xét và đánh giá có hệ thống các báo cáo nghiên cứu và các tài liệu khoa học; Phương pháp trình bày một nội dung nghiên cứu khoa học về lĩnh vực sức khỏe.		
15	Dân số - Truyền thông và giáo dục sức khỏe (POH0011)	2	
	Học phần Dân số - Truyền thông - Giáo dục sức khỏe thuộc kiến thức cơ sở khởi ngành, gồm hai phần: Dân số và Truyền thông - Giáo dục sức khỏe. Phần Dân số cung cấp cho người học các khái niệm về quy mô, cơ cấu dân số, phân bố dân cư, mức sinh - mức chết và các yếu tố ảnh hưởng, dân số và phát triển, các chính sách ổn định và nâng cao chất		

TT	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Học phần tiên quyết	Tóm tắt học phần
				<p>lượng dân số. Phần Truyền thông - Giáo dục sức khỏe cung cấp những kiến thức và kỹ năng cơ bản về truyền thông và giáo dục sức khỏe. Nội dung trình bày các khái niệm cơ bản về truyền thông và giáo dục sức khỏe; lý thuyết về hành vi sức khỏe; các phương pháp, phương tiện truyền thông và giáo dục sức khỏe; kỹ năng truyền thông và giáo dục sức khỏe; lập kế hoạch, giám sát và đánh giá các hoạt động chương trình giáo dục sức khỏe.</p>
16	Sinh học và Di truyền (BIG1004)	3		<p>Sinh học và Di truyền là học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về cấu trúc, chức năng, sự điều hòa hoạt động trong tế bào; tổ chức và hoạt động của nhiễm sắc thể, gen và hệ gen trong cơ chế di truyền và biến dị. Nghiên cứu sự biến đổi di truyền liên quan tới sức khỏe và bệnh tật con người. Trong học phần này sinh viên được cung cấp đầy đủ và có hệ thống về bộ nhiễm sắc thể, bộ gen con người, các quy luật di truyền và bệnh do đột biến ở người từ đó có thể vận dụng để giải thích được các nguyên nhân, cơ chế xuất hiện bệnh đặc biệt là các bệnh di truyền đồng thời có thể thực hiện được các kỹ thuật xét nghiệm sàng lọc, chẩn đoán và tư vấn di truyền.</p>
17	Lý sinh (BIP0013)	2		<p>Học phần Lý sinh được thiết kế nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản nhất về các quy luật vật lý để làm sáng tỏ bản chất, cơ chế, động lực của các quá trình sống. Môn học Lý sinh còn nghiên cứu ảnh hưởng và tác động của các tác nhân vật lý lên cơ thể và ứng dụng trong các phương pháp và kỹ thuật y học hiện đại Nội dung cơ bản của học phần bao gồm: Những nguyên lý nhiệt động học và ứng dụng trong y học, Vận chuyển vật chất trong cơ thể sinh vật, Lý sinh tuần hoàn và Lý sinh hô hấp, Ứng dụng của sóng âm và siêu âm, Các hiện tượng điện trong cơ thể sống, Quang sinh học, Y học phóng xạ và hạt nhân, Bức xạ tia X và ứng dụng, Phương pháp cộng hưởng từ hạt nhân.</p>
18	Hóa học (CHE1003)	3		<p>Học phần Hóa học cung cấp cho sinh viên những kiến thức liên quan đến:  + Hoá đại cương: Hệ thống các kiến thức cơ bản về cấu tạo nguyên tử và liên kết hoá học, trạng thái tập hợp của vật chất, các nguyên lý cơ bản của nhiệt động hóa học để dự đoán khả năng, chiều hướng và giới hạn của những quá trình hoá học; cân bằng và sự chuyển dịch cân bằng hoá học; dung dịch và tính chất của dung dịch; tốc độ phản ứng và</p>

TT	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Học phần tiên quyết	Tóm tắt học phần
				<p>yếu tố ảnh hưởng đến tốc độ phản ứng.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Hoá vô cơ: Trạng thái tự nhiên, tính chất hoá học và vai trò của các đơn chất và hợp chất vô cơ đối với cơ thể sống.</li> <li>+ Hoá hữu cơ: Tính chất của các hợp chất hữu cơ, đặc biệt là các hợp chất thiên nhiên có liên quan đến cơ thể sống.</li> <li>- Từ những kiến thức hoá học được trang bị, sinh viên vận dụng để giải thích được các hiện tượng trong tự nhiên, các quá trình sinh hóa xảy ra trong cơ thể sống, góp phần giải quyết các vấn đề liên quan đến lĩnh vực hóa học trong suốt quá trình học tập, nghiên cứu và hành nghề trong tương lai.</li> </ul>
19	Thống kê y học (STA0014)	2		<p>Nội dung gồm các kiến thức cơ bản về xác suất và thống kê y học. Xử lý được các số liệu thống kê; Ứng dụng các TEST thống kê phù hợp vào từng tình huống bài toán. Có khả năng vận dụng vào các đề tài nghiên cứu khoa học.</p>
20	Tâm lý y học - Y đức (ETH0015)	2		<p>Học phần Tâm lý y học - y đức thuộc kiến thức cơ sở khối ngành, gồm 2 phần: Tâm lý và Đạo đức y học. Phần Tâm lý mô tả các hiện tượng tâm lý, trình bày những quy luật này sinh hình thành, phát triển và biểu hiện các hiện tượng tâm lý con người, ứng dụng các kiến thức và kỹ năng tâm lý học vào việc tiếp cận, quan sát, giao tiếp trong thực hành y tế với bệnh nhân và đồng nghiệp. Phần Đạo đức y học trình bày các khái niệm cơ bản về đạo đức học trong y khoa, nghĩa vụ của người cán bộ y tế đối với bệnh nhân và xã hội, những nội dung đặc trưng của đạo đức người cán bộ y tế. Học phần Tâm lý y học - y đức liên quan mật thiết đến các học phần Khoa học hành vi - giáo dục sức khỏe.</p>
21	Giải phẫu I (ANA1004)	3		<p>Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về những đặc điểm giải phẫu các bộ phận và cơ quan trong cơ thể con người; những quy luật phát triển cấu trúc cơ thể trong mối quan hệ với chức năng, với môi trường sống, hoạt động và sự tiến hoá; liên hệ được trên cơ thể sống và áp dụng được những kiến thức về giải phẫu làm nền tảng cho việc tiếp thu và nghiên cứu các môn học khác. Hình thành và rèn luyện tác phong nghiêm túc, thận trọng,</p>

TT	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Học phần tiên quyết	Tóm tắt học phần
22	Giải phẫu 2 (ANA1006)	3	ANA1004	<p>chính xác, khoa học trong thực hành tại phòng thực hành và phòng nhân thể.</p> <p>Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về những đặc điểm giải phẫu các bộ phận và cơ quan trong cơ thể con người; những quy luật phát triển cấu trúc cơ thể trong môi trường sống, với môi trường sống, hoạt động và sự tiến hoá; liên hệ được trên cơ thể sống và áp dụng được những kiến thức về giải phẫu làm nền tảng cho việc tiếp thu và nghiên cứu các môn học khác. Hình thành và rèn luyện tác phong nghiêm túc, thận trọng, chính xác, khoa học trong thực hành tại phòng thực hành và phòng nhân thể.</p>
23	Mô phôi (EMB1007)	3		<p>- Lý thuyết:</p> <p>Sau khi học xong học phần sinh viên có thể mô tả cấu tạo hình thái vi thể, siêu vi thể của các mô trong các cơ quan trong cơ thể người, từ đó giải thích được mối liên quan giữa cấu tạo và chức năng của các loại mô.</p> <p>- Thực hành: Sinh viên nhận diện được các loại mô cơ bản trong cơ thể. Nhận diện được cấu tạo mô học của các hệ cơ quan trong cơ thể.</p>
24	Sinh lý 1 (PHY1008)	3	ANA1006	<p>Sinh lý 1 (Physiology) là học phần cơ bản, nghiên cứu về hoạt động chức năng của các tế bào, một số cơ quan, hệ cơ quan trong mối liên hệ giữa chúng với nhau và giữa chúng với môi trường sống, đồng thời nghiên cứu về sự điều hòa chức năng để đảm bảo cơ thể tồn tại, phát triển và thích ứng với sự biến đổi của môi trường.</p>
25	Sinh lý 2 (PHY1009)	3	ANA1006	<p>Sinh lý 2 (Physiology) là học phần cơ bản, nghiên cứu về hoạt động chức năng của một số cơ quan, hệ cơ quan trong môi trường sống, đồng thời nghiên cứu về sự điều hòa chức năng để đảm bảo cơ thể tồn tại, phát triển và thích ứng với sự biến đổi của môi trường.</p>
26	Hóa sinh (BIC1010)	3		<p>Học phần giúp tìm hiểu lịch sử phát triển của lĩnh vực hoá sinh học, nội dung nghiên cứu và vai trò của môn học trong nền y học hiện nay. Học phần cũng giới thiệu về các chất cơ bản glucid, lipid, protein, acid nucleic, enzyme có vai trò quan trọng trong cấu tạo cơ</p>

<b>Tóm tắt học phần</b>		<b>Học phần tiên quyết</b>	<b>Số TC</b>	<b>TÊN HỌC PHẦN</b>	<b>TT</b>
<p>Nội dung trọng tâm của học phần là cung cấp những kiến thức cơ bản về sự chuyển hoá của các chất xảy ra trong cơ thể sống, cơ chế bệnh học và sự biến đổi các chỉ số sinh hoá trong suốt quá trình bệnh lý và các xét nghiệm chẩn đoán, theo dõi tiến lượng bệnh. Các kiến thức của học phần cung cấp cho sinh viên khả năng ứng dụng kiến thức vào thực tế lâm sàng, chọn phương pháp xét nghiệm đúng cho người bệnh, giúp sinh viên nâng cao năng lực suy luận logic dựa trên xét nghiệm cận lâm sàng trong chẩn đoán và điều trị bệnh.</p>					
27	<p>Học phần Vi sinh cung cấp cho người học kiến thức về đặc điểm sinh học của vi khuẩn, virus; phân tích được tính chất gây bệnh, đường lây truyền bệnh cho người. Phân tích được vai trò đáp ứng của cơ thể người với vi khuẩn và virus. Từ đó, có thể ứng dụng trong điều trị và phòng bệnh nhiễm vi khuẩn, virus.</p>		3	Vi sinh (MIC1011)	
28	<p>Học phần Ký sinh trùng giúp người học nhận thức được tầm quan trọng của hiện tượng nhiễm ký sinh trùng, mối quan hệ giữa con người - ký sinh trùng và môi trường, đặc điểm gây bệnh và ảnh hưởng của ký sinh trùng đến sức khỏe con người. Học phần tập trung vào ký sinh trùng y học, được thiết kế các bài học trình bày đặc điểm hình thái, chu kỳ phát triển, dịch tễ và tính chất gây bệnh của những ký sinh trùng phổ biến ở Việt Nam. Từ đó, có thể ứng dụng trong điều trị và phòng chống bệnh ký sinh trùng ở người.</p>		3	Ký sinh trùng (PAR1012)	
29	<p>Học phần sẽ cung cấp cho người học kiến thức về Giải phẫu bệnh đại cương và Giải phẫu bệnh các tạng và hệ thống từ đó giúp người học có thể giải thích các cơ chế bệnh lý cơ bản, tổn thương cơ bản của tế bào và mô, tổn thương rối loạn tuần hoàn, viêm, và đặc điểm của bệnh lý u. Đồng thời, áp dụng những kiến thức bệnh học đại cương, giải thích những tổn thương ở các hệ cơ quan trên cơ thể như: Hệ hô hấp, hệ tiêu hóa, hệ tiết niệu, hệ sinh dục, hệ cơ xương khớp, Hệ thống bạch huyết, hệ thần kinh, và hệ nội tiết.</p>	ANA1006	3	Giải phẫu bệnh (ANP1013)	
30	<p>Nội dung gồm các quy luật hoạt động của cơ quan, hệ thống cơ quan bị bệnh, các quá trình bệnh lý điển hình; hệ thống các cơ quan và tế bào tham gia vào đáp ứng miễn dịch; các giai đoạn, các yếu tố tham gia vào sự hình thành đáp ứng miễn dịch của cơ thể; vai trò</p>	PHY1009	3	Sinh lý bệnh - Miễn dịch (PAI1014)	

TT	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Học phần tiên quyết	Tóm tắt học phần
31	Dược lý (PHA1015)	3	PHY1009	<p>của hệ thống miễn dịch đặc hiệu và không đặc hiệu trong khả năng đề kháng, phong chống bệnh tật cấu cơ thể. Quan sát diễn biến của một số bệnh lý điển hình và cơ quan khi bị bệnh trên động vật thí nghiệm. Vận dụng kiến thức để giải thích, thực hành lâm sàng và nghiên cứu khoa học.</p> <p>Học phần cung cấp các kiến thức về dược lý, tác dụng của thuốc thông qua cơ chế sinh lý, sinh hóa và phân tử. Trình bày quá trình phát minh, phát triển thuốc, tác động của thuốc trong hệ thống sinh học bao gồm dược lực học, dược động học, ảnh hưởng của hệ vi sinh vật đường tiêu hóa, dược lý di truyền, cảnh giác dược và độc tính thuốc. Đề cập đến việc sử dụng các nhóm thuốc trong các liệu pháp điều trị bệnh cụ thể ở người.</p>
32	Dinh dưỡng và An toàn thực phẩm (NUT1016)	2		<p>Dinh dưỡng và An toàn vệ sinh thực phẩm (ATVSTP) là học phần cơ sở ngành cung cấp lĩnh vực kiến thức có ứng dụng rộng trong công tác bảo vệ và nâng cao sức khỏe con người. Môn học trang bị cho sinh viên đại học chuyên ngành khoa học sức khỏe những kiến thức khoa học cơ bản, cập nhật về dinh dưỡng người và qua đó có thể phát hiện, theo dõi và chăm sóc dinh dưỡng cho các vấn đề bệnh tật liên quan; các kiến thức về ATVSTP trong việc tổ chức, quản lý VSTP, ăn uống nơi công cộng và phòng chống ngộ độc thực phẩm.</p>
33	Sức khỏe môi trường và Sức khỏe nghề nghiệp (HEA1017)	2	PHY1009	<p>Học phần SKMT - SKNN thuộc kiến thức cơ sở khối ngành, gồm 2 phần:</p> <p>Phần Sức khỏe môi trường bao gồm những kiến thức cơ bản về môi trường sống, ảnh hưởng qua lại giữa môi trường sống với sức khỏe con người, tác hại của ô nhiễm môi trường và các biện pháp phòng ngừa bệnh tật, nâng cao chất lượng môi trường. Phần Sức khỏe nghề nghiệp bao gồm những kiến thức cơ bản về bệnh nghề nghiệp, ảnh hưởng của các yếu tố vật lý, hóa học, sinh học trong môi trường lao động đến sức khỏe, bệnh tật của người lao động, các biện pháp phòng tránh bệnh nghề nghiệp và bảo vệ sức khỏe cho người lao động.</p>
34	Dịch tễ học	2	PAI1014	<p>Cung cấp những kiến thức cơ bản về nguyên tắc và nội dung chính của dịch tễ và ứng</p>

<b>Tóm tắt học phần</b>					
<b>TT</b>	<b>TÊN HỌC PHẦN</b>	<b>Số TC</b>	<b>Học phần tiên quyết</b>		
	(EPI1018)			<p>dụng được các nguyên tắc này trong công tác chăm sóc sức khoẻ; các chỉ số sức khoẻ chủ yếu của một cộng đồng, cách xác định yếu tố nguy cơ phát triển của bệnh; mô tả và phân tích tình trạng sức khỏe của cộng đồng; Nguyên tắc điều tra, kiểm soát một vụ dịch; Vận dụng một số thiết kế nghiên cứu dịch tễ học thường được sử dụng trong công tác chăm sóc sức khỏe.</p>	
35	Điều dưỡng (NUR1019)	2	ANA1006	<p>Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng cơ bản trong chăm sóc sức khỏe người bệnh. Bao gồm một số quy trình kỹ thuật điều dưỡng cơ bản như đo dấu hiệu sinh tồn, tiêm, truyền dịch, thay băng rửa vết thương, kỹ thuật thông tiểu, đặt sonde dạ dày và kỹ thuật sơ, cấp cứu ban đầu.</p>	
36	Phẫu thuật thực hành (SUP1020)	2	ANA1006	<p>Học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về nguyên tắc, yêu cầu trong ngoại khoa như kiểm soát lạnh vết thương, vô trùng, kỹ thuật cầm máu. Ngoài ra, học phần này cũng sẽ cung cấp các kỹ năng cơ bản thuộc lĩnh vực ngoại khoa như các thao tác phẫu thuật, khâu da, các thủ thuật ngoại khoa cũng như những nguyên tắc cơ bản khi thực hiện kỹ thuật tiên tiến trong lĩnh vực phẫu thuật như phẫu thuật nội soi.</p>	
37	Chẩn đoán hình ảnh (IMA1021)	3	PAI1014	<p>Học phần bao gồm các kiến thức về nguyên lý và kỹ thuật tạo hình cơ bản của các phương tiện chẩn đoán hình ảnh; những ứng dụng, thuận lợi và hạn chế của từng loại hình ảnh trong y học; giúp cho sinh viên có khả năng phân tích, mô tả hình ảnh, nhận biết hình ảnh bình thường và hình ảnh một số bệnh lý thường gặp của các cơ quan.</p>	
38	Ung thư (CAN1022)	2	PAI1014	<p>Học phần cung cấp kiến thức về phương pháp khám lâm sàng, thăm khám cận lâm sàng, chẩn đoán xác định, chẩn đoán nguyên nhân các triệu chứng và hội chứng, phương pháp điều trị các bệnh ung thư thường gặp.</p>	
39	Thực tập cộng đồng (COM1023)	1	EPI1018	<p>Học phần Thực tập cộng đồng tạo điều kiện cho sinh viên tiếp cận tuyến y tế cơ sở, tiếp cận cộng đồng. Tìm hiểu chức năng, nhiệm vụ, hoạt động của tuyến y tế cơ sở, tìm hiểu các yếu tố môi trường, kinh tế văn hóa, xã hội, ảnh hưởng đến sức khỏe của người dân trong cộng đồng. Trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng cần thiết phù hợp với</p>	



		<b>Tóm tắt học phần</b>		
<b>TT</b>	<b>TÊN HỌC PHẦN</b>	<b>Số TC</b>	<b>Học phần tiên quyết</b>	
				hoạt động tuyển y tế cơ sở sau khi tốt nghiệp.
40	Tiền lâm sàng (PRE1024)	4		Học phần tiền lâm sàng là học phần thực hành quan trọng giúp sinh viên có những kỹ năng về thao tác các bước khám chữa bệnh, kỹ năng thái độ giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm, thảo luận nhóm, kỹ năng vận dụng lý thuyết đã học để giải quyết một tình huống lâm sàng và cũng là một học phần thuộc hình thức dạy-học lâm sàng không có người bệnh.
41	Nội cơ sở 1 (INT1025)	3	PHY1009	Học phần Nội cơ sở 1 là học phần cung cấp các kiến thức cho người học về cách tiếp xúc bệnh nhân khai thác các triệu chứng cơ năng, thăm khám lâm sàng, phát hiện các triệu chứng thực thể, hiểu rõ cơ chế bệnh sinh của các rối loạn bệnh lý, nắm vững các thăm dò xét nghiệm cận lâm sàng để chỉ định và nhận định giá trị của các kết quả, cuối cùng giúp phân tích và tổng hợp các triệu chứng phát hiện được để tiến tới chẩn đoán.
42	Nội cơ sở 2 (INT1026)	3	PHY1009	Học phần Nội cơ sở 2 là học phần hướng dẫn cho người học về cách tiếp cận bệnh nhân, khai thác tiền sử, bệnh sử và các triệu chứng cơ năng; thực hiện thăm khám lâm sàng toàn thân và hệ cơ quan để phát hiện được các triệu chứng thực thể; đề nghị được các xét nghiệm cận lâm sàng, phương pháp thăm dò và nhận định đúng giá trị của các kết quả. Từ đó có cơ sở để phân tích và tổng hợp các triệu chứng, hội chứng phát hiện được nhằm tiến tới chẩn đoán bệnh và nguyên nhân gây bệnh trong hệ hô hấp, tim mạch, tiêu hóa, thận – tiết niệu và huyết học.
43	Nội cơ sở 3 (INT1027)	2	PHY1009	Học phần Nội cơ sở 3 là học phần cung cấp các kiến thức cho người học về cách tiếp xúc bệnh nhân để khai thác các triệu chứng cơ năng, thăm khám lâm sàng để phát hiện các triệu chứng thực thể, hiểu rõ cơ chế bệnh sinh của các rối loạn bệnh lý, nắm vững các thăm dò xét nghiệm cận lâm sàng để chỉ định và nhận định giá trị của các kết quả, cuối cùng giúp phân tích và tổng hợp các triệu chứng phát hiện được để tiến tới chẩn đoán.
44	Nội cơ sở 4 (INT1028)	2	PHY1009	Học phần Nội cơ sở 4 là học phần hướng dẫn cho người học về cách tiếp cận bệnh nhân, khai thác tiền sử, bệnh sử và các triệu chứng cơ năng; thực hiện thăm khám lâm sàng toàn thân và hệ cơ quan để phát hiện được các triệu chứng thực thể; đề nghị được các xét

**Tóm tắt học phần**

TT	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Học phần tiên quyết	Tóm tắt học phần
				nghiệm cận lâm sàng, phương pháp thăm dò và nhận định đúng giá trị của các kết quả. Từ đó có cơ sở để phân tích và tổng hợp các triệu chứng, hội chứng phát hiện được nhằm tiến tới chẩn đoán bệnh và nguyên nhân gây bệnh trong hệ thần kinh, cơ xương khớp, nội tiết và một số bệnh lý đặc biệt.
45	Ngoại cơ sở 1 (SUR1029)	3	PHY1009	Học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về triệu chứng học và cách thức, nguyên tắc khai thác bệnh sử, khám toàn thân và các hệ cơ quan, phát hiện các triệu chứng, hội chứng lâm sàng để chẩn đoán nguyên nhân các bệnh ngoại khoa tiêu hóa, chấn thương và thần kinh và các hội chứng liên quan thường gặp.
46	Ngoại cơ sở 2 (SUR1030)	3	PHY1009	Học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về triệu chứng học và cách thức, nguyên tắc và các kỹ năng thực hành thực tế về khai thác bệnh sử, khám toàn thân và các hệ cơ quan, phát hiện các triệu chứng, hội chứng lâm sàng để chẩn đoán nguyên nhân các bệnh ngoại khoa tiêu hóa, chấn thương và thần kinh và hội chứng liên quan thường gặp.
47	Ngoại cơ sở 3 (SUR1031)	2	PHY1009	Học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về triệu chứng học và cách thức, nguyên tắc khai thác bệnh sử, khám toàn thân và các hệ cơ quan, phát hiện các triệu chứng, hội chứng lâm sàng để chẩn đoán nguyên nhân các bệnh ngoại khoa tiết niệu, lồng ngực và hội chứng liên quan thường gặp.
48	Ngoại cơ sở 4 (SUR1032)	2	PHY1009	Học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về triệu chứng học và cách thức, nguyên tắc và các kỹ năng thực hành thực tế về khai thác bệnh sử, khám toàn thân và các hệ cơ quan, phát hiện các triệu chứng, hội chứng lâm sàng để chẩn đoán nguyên nhân các bệnh ngoại khoa tiết niệu, lồng ngực và hội chứng liên quan thường gặp.
49	Nội bệnh lý 1 (INT1033)	3	INT1028	Học phần Nội bệnh lý 1 là học phần cung cấp các kiến thức cho người học về cơ chế bệnh sinh, triệu chứng lâm sàng, các phương pháp thăm dò giúp chẩn đoán các bệnh lý nội khoa thường gặp trong thực hành lâm sàng y khoa. Tiêu chuẩn chẩn đoán các bệnh được cập nhật, việc chẩn đoán và chẩn đoán phân biệt được biên soạn giúp cho người học có thể áp dụng tốt trong thực hành. Những nguyên tắc điều trị, phác đồ xử trí và các thuốc điều trị

TT	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Học phần tiên quyết	Tóm tắt học phần
				chính, công tác tư vấn, quản lý bệnh nhân điều trị theo đúng phác đồ và đặt ra các biện pháp phòng bệnh phù hợp.
50	Nội bệnh lý 2 (INT1034)	3	INT1028	Học phần Nội bệnh lý 2 là học phần hướng dẫn cho người học thăm khám các cơ quan, phát hiện các bệnh lý, đề xuất và phân tích các cận lâm sàng, từ đó hình thành năng lực chẩn đoán, lập phác đồ xử trí ban đầu, điều trị và tiên lượng các bệnh lý nội khoa thường gặp trong thực hành lâm sàng. Học phần này cũng giúp người học có cái nhìn tổng thể trong công tác tư vấn, quản lý bệnh nhân điều trị theo đúng phác đồ, và đặt ra các biện pháp phòng bệnh phù hợp. Đồng thời nâng cao mức độ thành thạo các kỹ năng đã học ở học phần Nội cơ sở, nâng cao khả năng giao tiếp với người bệnh.
51	Nội bệnh lý 3 (INT1035)	2	INT1028	Học phần Nội bệnh lý 3 là học phần cung cấp các kiến thức cho người học về cơ chế bệnh sinh, triệu chứng lâm sàng, các phương pháp thăm dò giúp chẩn đoán các bệnh lý nội khoa thường gặp trong thực hành lâm sàng y khoa. Tiêu chuẩn chẩn đoán các bệnh được cập nhật, việc chẩn đoán và chẩn đoán phân biệt được biên soạn giúp cho người học có thể áp dụng tốt trong thực hành. Những nguyên tắc điều trị, phác đồ xử trí và các thuốc điều trị chính, công tác tư vấn, quản lý bệnh nhân điều trị theo đúng phác đồ và đặt ra các biện pháp phòng bệnh phù hợp.
52	Nội bệnh lý 4 (INT1036)	2	INT1028	Học phần Nội bệnh lý 4 là học phần hướng dẫn cho người học thăm khám các cơ quan, phát hiện các bệnh lý, đề xuất và phân tích các cận lâm sàng, từ đó hình thành năng lực chẩn đoán, lập phác đồ xử trí ban đầu, điều trị và tiên lượng các bệnh lý nội khoa thường gặp trong thực hành lâm sàng. Học phần này cũng giúp người học có cái nhìn tổng thể trong công tác tư vấn, quản lý bệnh nhân điều trị theo đúng phác đồ, và đặt ra các biện pháp phòng bệnh phù hợp. Đồng thời nâng cao mức độ thành thạo các kỹ năng đã học ở học phần Nội cơ sở, nâng cao khả năng giao tiếp với người bệnh.
53	Nội bệnh lý 5 (INT1037)	3	INT1028	Nội bệnh lý 5 là môn học trang bị cho người học các kiến thức về cơ chế gây bệnh, tổn thương cơ bản của bệnh, các phương pháp thăm dò giúp chẩn đoán bệnh, đưa ra chẩn đoán,

		<b>Tóm tắt học phần</b>	
<b>TT</b>	<b>TÊN HỌC PHẦN</b>	<b>Số TC</b>	<b>Học phần tiên quyết</b>
			điều trị, xử trí đúng một số cấp cứu và các bệnh nội khoa thường gặp; tư vấn đầy đủ, phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh của người bệnh. Ngoài ra, sinh viên áp dụng các kiến thức đã được học ở các năm tiền lâm sàng và lâm sàng khi làm việc với người bệnh, người nhà bệnh nhân và nhân viên y tế để nâng cao tính chuyên nghiệp khi giao tiếp, thăm khám và tích lũy kinh nghiệm lâm sàng nội khoa.
54	Nội bệnh lý 6 (INT1038)	3	INT1028
			Nội bệnh lý 6 là học phần mà sinh viên áp dụng được các kiến thức lý thuyết đã học vào thực hành về tư vấn cho người bệnh, kỹ năng thăm khám, định hướng chẩn đoán và chỉ định điều trị, đề xuất được các phương án, các biện pháp phòng tránh một số bệnh nội khoa thường gặp trong các lĩnh vực như tim mạch, hô hấp, tiêu hoá, tiết niệu, nội tiết, cấp cứu,... Đồng thời, sinh viên tiếp cận và thực hiện một số thủ thuật lâm sàng cơ bản, có lồng ghép tính chuyên nghiệp, kỹ năng tự học tập suốt đời.
55	Ngoại bệnh lý 1 (SUR1039)	3	SUR1032
			Ngoại bệnh lý 1 (Surgery 1) là môn học cung cấp những kiến thức về nguyên nhân, sinh lý bệnh, các triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng và chẩn đoán phân biệt một số bệnh ngoại khoa thông thường thuộc các lĩnh vực ngoại tiêu hóa, ngoại lồng ngực, ngoại tiết niệu. Môn học còn cung cấp kiến thức về nguyên tác chăm sóc và điều trị bệnh cùng như cách thức phòng ngừa một số bệnh ngoại khoa lĩnh vực tiêu hóa, tiết niệu, lồng ngực thường gặp.
56	Ngoại bệnh lý 2 (SUR1040)	3	SUR1032
			Ngoại bệnh lý 2 (Surgery 2) là môn học cung cấp những kiến thức và kỹ năng thực hành thực tế về nguyên nhân, sinh lý bệnh, các triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng và chẩn đoán phân biệt một số bệnh ngoại khoa thông thường thuộc các lĩnh vực ngoại tiêu hóa, ngoại lồng ngực, ngoại tiết niệu. Môn học còn cung cấp các nội dung về thực hành chăm sóc và điều trị bệnh cũng như cách thức phòng ngừa một số bệnh ngoại khoa lĩnh vực tiêu hóa, tiết niệu, lồng ngực thường gặp.
57	Ngoại bệnh lý 3 (SUR1041)	2	SUR1032
			Ngoại bệnh lý 3 (Surgery 3) là môn học cung cấp những kiến thức về nguyên nhân, sinh lý bệnh, các triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng và chẩn đoán phân biệt một số bệnh

		<b>Tóm tắt học phần</b>		
<b>TT</b>	<b>TÊN HỌC PHẦN</b>	<b>Số TC</b>	<b>Học phần tiên quyết</b>	
				ngoại khoa thông thường thuộc các lĩnh vực ngoại chấn thương chỉnh hình, ngoại thần kinh. Môn học còn cung cấp kiến thức về nguyên tắc chăm sóc và điều trị bệnh cũng như cách thức phòng ngừa một số bệnh ngoại khoa lĩnh vực chấn thương chỉnh hình, ngoại thần kinh.
58	Ngoại bệnh lý 4 (SUR1042)	2	SUR1032	Ngoại bệnh lý 4 (Surgery 4) là môn học cung cấp những kiến thức và kỹ năng thực hành thực tế về nguyên nhân, sinh lý bệnh, các triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng và chẩn đoán phân biệt một số bệnh ngoại khoa thông thường thuộc các lĩnh vực ngoại chấn thương, ngoại thần kinh. Môn học còn cung cấp các nội dung về thực hành chăm sóc và điều trị bệnh cũng như cách thức phòng ngừa một số bệnh ngoại khoa lĩnh vực ngoại chấn thương, ngoại thần kinh thường gặp.
59	Ngoại bệnh lý 5 (SUR1043)	3	SUR1032	Ngoại bệnh lý 5 (Surgery 5) là môn học cung cấp những kiến thức về chẩn đoán cũng như nguyên tắc điều trị các bệnh lý ngoại khoa thường gặp. Bên cạnh đó học phần này sẽ giới thiệu các chi định và chống chỉ định của các thủ thuật, phẫu thuật thường dùng để điều trị các bệnh lý ngoại khoa thông thường.
60	Ngoại bệnh lý 6 (SUR1044)	3	SUR1032	Ngoại bệnh lý 6 (Surgery 6) là môn học cung cấp những kiến thức và kỹ năng thực hành lâm sàng trong chẩn đoán cũng như điều trị các bệnh lý ngoại khoa thường gặp. Bên cạnh đó học phần này sẽ giới thiệu các chi định và chống chỉ định của các thủ thuật, phẫu thuật thường dùng để điều trị các bệnh lý ngoại khoa thông thường cũng như ứng dụng thực tế trên lâm sàng khi sinh viên thực tập tại bệnh viện.
61	Phụ sản 1 (OBS1045)	3	INT1028, SUR1032	Sau khi kết thúc học phần Phụ Sản 1 (Obstetrics and gynecology 1), sinh viên nắm vững 4 ngành Y khoa có những kiến thức, kỹ năng cơ bản về thăm khám, phát hiện những thay đổi sinh lý, giải phẫu, triệu chứng, hội chứng thường gặp ở phụ nữ trong quá trình mang thai, chuyển dạ, thời kỳ hậu sản.  Sinh viên vận dụng được kiến thức để tư vấn về theo dõi sức khỏe sinh sản, chẩn đoán thai nghén, khám thai khi mang thai, theo dõi sự phát triển của thai, theo dõi chuyển dạ, đỡ

		<b>Tóm tắt học phần</b>		
<b>TT</b>	<b>TÊN HỌC PHẦN</b>	<b>Số TC</b>	<b>Học phần tiên quyết</b>	<b>sinh và chăm sóc bé sau sinh.</b>
62	Phụ sản 2 (OBS1046)	3	INT1028, SUR1032	<p>Sau khi kết thúc học phần Phụ Sản 2 (Obstetrics and gynecology 1), sinh viên nắm thứ 4 ngành Y khoa áp dụng các kiến thức, kỹ năng được học ở các học phần trước để tiếp cận bệnh nhân, thăm khám, đánh giá, chăm sóc sức khỏe sinh sản bao gồm thực hiện chẩn đoán thai nghén, khám thai khi mang thai, theo dõi sự phát triển của thai, theo dõi chuyển dạ, đỡ sinh, chăm sóc hậu sản và chăm sóc bé sau sinh.</p> <p>Sinh viên vận dụng được kiến thức để thực hiện được bệnh án sản khoa; bình bệnh án, giao tiếp người bệnh và đồng nghiệp.</p>
63	Phụ sản 3 (OBS1047)	2	INT1028, SUR1032	<p>Sau khi kết thúc học phần Phụ Sản 3 (Obstetrics and gynecology 3), sinh viên nắm thứ 4 ngành Y khoa có những kiến thức, kỹ năng cơ bản về thăm khám, phát hiện những bệnh lý tuyến vú, các bệnh lý viêm nhiễm phụ khoa hay gặp, rối loạn kinh nguyệt, sàng lọc ung thư cổ tử cung, các bệnh về khối u sinh dục</p> <p>Có kiến thức về chẩn đoán và xử trí các viêm nhiễm phụ khoa thông thường, thực hiện các xét nghiệm tầm soát ung thư cổ tử cung, biết các nguyên nhân gây rối loạn kinh nguyệt, chẩn đoán được các bệnh khối u đường sinh dục : u xơ tử cung, u nang buồng trứng.</p>
64	Phụ sản 4 (OBS1048)	2	INT1028, SUR1032	<p>Sau khi kết thúc học phần Phụ Sản 4 (Obstetrics and gynecology 4), sinh viên nắm thứ 4 ngành Y khoa áp dụng các kiến thức, kỹ năng được học ở các năm tiền lâm sàng khi làm việc với mỗi bệnh nhân nội trú và ngoại trú để hình thành kinh nghiệm lâm sàng phụ khoa ở bản thân.</p> <p>Thực hiện được các thủ thuật trong sản phụ khoa như khám vú, đặt mỏ vịt, lấy khí hư làm xét nghiệm. Nắm được các kỹ thuật thăm dò trong sản khoa.</p> <p>Sinh viên vận dụng được kiến thức để tư vấn về các biện pháp tránh thai người bệnh.</p> <p>Thực hiện được các bệnh án phụ khoa như bệnh án thai ngoài tử cung, thai trứng, ung thư tế bào nuôi, rối loạn kinh nguyệt, u xơ tử cung, u nang buồng trứng</p>

TT	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Học phần tiên quyết	Tóm tắt học phần
65	Phụ sản 5 (OBS1049)	2	INT1028, SUR1032	<p>Sau khi kết thúc học phần Phụ Sản 5 (Obstetrics and gynecology 5), sinh viên nắm thứ 6 ngành Y khoa áp dụng các kiến thức, kỹ năng được học ở các năm tiên lâm sàng khi làm việc với mỗi bệnh nhân nội trú và ngoại trú để hình thành kinh nghiệm lâm sàng sản khoa ở bản thân.</p> <p>Sinh viên vận dụng các kiến thức ở các học phần trước để có thể tiếp cận thăm khám, đánh giá được các bệnh lý trong thai kỳ, theo dõi, quản lý các thai kỳ nguy cơ cao, bệnh lý mẹ và xử trí, điều trị, tiên lượng kết cục thai kỳ. Nhận biết được và hướng xử trí một số tai biến sản khoa.</p> <p>Sinh viên hiểu biết về vô sinh hiếm muộn và đặc điểm sinh lý, bệnh lý phụ nữ tiền mãn kinh, mãn kinh.</p> <p>Sinh viên vận dụng được kiến thức để thực hiện được bệnh án sản khoa; bình bệnh án giao tiếp, người bệnh và đồng nghiệp.</p>
66	Phụ sản 6 (OBS1050)	2	INT1028, SUR1032	<p>Sau khi kết thúc học phần Phụ Sản 6 (Obstetrics and gynecology 4), sinh viên nắm thứ 6 ngành Y khoa áp dụng các kiến thức, kỹ năng được học để thăm khám, tư vấn, điều trị những trường hợp thai nghén bệnh lý, thai nghén ở những bệnh nhân có bệnh lý khác kèm theo; cung cấp cho sinh viên một số kiến thức cơ bản về xử lý những trường hợp thai nghén nguy cơ cao, các tai biến sản khoa ảnh hưởng đến sức khỏe của mẹ, thai, sơ sinh.</p> <p>Bên cạnh đó, sinh viên cũng nắm vững kiến thức chẩn đoán và điều trị các bệnh lý khối u phụ khoa hay gặp.</p>
67	Nhi khoa 1 (PED1051)	3	INT1028, SUR1032	<p>Nội dung gồm những kiến thức về Nhi khoa đại cương: tình hình bệnh tật và tử vong của trẻ em, các thời kỳ phát triển của trẻ em về thể chất, tâm thần, vận động, chương trình xử trí lồng ghép trẻ bệnh (IMCI); những kiến thức cơ bản về giải phẫu, sinh lý, sinh lý bệnh và một số bệnh thường gặp của chuyên khoa Sơ sinh, Hô hấp, Tiêu hóa, Tim mạch.</p>
68	Nhi khoa 2	3	INT1028,	<p>Nội dung gồm thực hành rèn luyện kỹ năng thăm khám toàn diện trẻ em, biện luận</p>

		<b>Tóm tắt học phần</b>	
<b>TT</b>	<b>TÊN HỌC PHẦN</b>	<b>Số TC</b>	<b>Học phần tiên quyết</b>
	(PED1052)		chẩn đoán, điều trị, theo dõi, chăm sóc một số bệnh thường gặp của chuyên khoa Sơ sinh, Hô hấp, Tiêu hóa, Tim mạch và kỹ năng đánh giá, phân loại, xác định điều trị theo chương trình xử trí lồng ghép trẻ bệnh (IMCI).
69	Nhi khoa 3 (PED1053)	2	Nhi khoa 3 cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về đặc điểm giải phẫu và sinh lý của hệ thần kinh, nội tiết, hệ tiết niệu, cơ quan tạo máu ở trẻ em. Và kiến thức về chẩn đoán, xử trí, phòng bệnh về thận niệu, thiếu máu và sốt xuất huyết Dengue ở trẻ em.
70	Nhi khoa 4 (PED1054)	2	Học phần Nhi khoa 4 hướng dẫn cho người học cách thăm khám, tiếp cận các triệu chứng thường gặp ở trẻ em của bệnh lý hệ thần kinh, nội tiết, thân niệu, miễn dịch - dị ứng - cơ xương khớp, cơ quan tạo máu. Từ đó, đưa ra được chẩn đoán, chẩn đoán phân biệt các bệnh lý khác nhau. Sinh viên cũng được học phân tích một số cận lâm sàng hay gặp như 10 thông số nước tiểu, điện tâm đồ, X - quang ngực, góp phần vào việc chẩn đoán và theo dõi bệnh. Người học cũng được hướng dẫn cách tổng hợp thông tin và giải thích, tư vấn cho người nhà một cách hiệu quả.
71	Nhi khoa 5 (PED1055)	2	Học phần Nhi khoa 5 sẽ cung cấp cho sinh viên các kiến thức, kỹ năng về chẩn đoán, điều trị và dự phòng các bệnh thường gặp ở trẻ em.
72	Nhi khoa 6 (PED1056)	2	Học phần Nhi khoa 6 sẽ cung cấp cho sinh viên cách tiếp cận, chẩn đoán, điều trị và theo dõi một số bệnh lý thường gặp ở trẻ em. Học phần này cũng giúp người học có kỹ năng trong công tác tư vấn, quản lý bệnh nhân điều trị theo đúng phác đồ và đặt ra các biện pháp phòng bệnh phù hợp.
73	Truyền nhiễm (IND1057)	3	Học phần Truyền nhiễm bao gồm các nội dung về đặc điểm dịch tễ học, nguyên nhân, triệu chứng, chẩn đoán, điều trị và biện pháp dự phòng một số bệnh nhiễm trùng. Từ đó, có thể ứng dụng trong điều trị và phòng chống bệnh nhiễm trùng, truyền nhiễm thường gặp.
74	Y học cổ truyền	2	Y học cổ truyền là phương pháp khám chữa bệnh có lịch sử lâu đời, được xây dựng trên cơ sở những học thuyết của hệ lý luận cơ bản, từ đó có phương pháp khám chữa bệnh



TT	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Học phần tiên quyết	Tóm tắt học phần
	(TRA10580)		SUR1032	mang tính đặc thù riêng. Khi học học phần này sinh viên sẽ được trang bị kiến thức cơ bản của Y học cổ truyền, từ đó vận dụng tốt đông tây y trong hoạt động chuyên môn của mình sau này.
75	Lao (TUR1059)	2	INT1028, SUR1032	Lao là một bệnh truyền nhiễm khó, tồn tại nhiều năm, số lượng người mắc nhiều, tỉ lệ tử vong cao vì vậy khối kiến thức- kĩ năng về lao luôn được coi là thành phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cho Bác sĩ y khoa cũng như một số chuyên ngành thuộc khối ngành chăm sóc sức khỏe. Học phần sẽ cung cấp kiến thức, kĩ năng và thái độ mang tính cơ bản và phổ cập cho bác sĩ y khoa để thực hành khám phát hiện và điều trị bệnh lao.
76	Răng Hàm Mặt (OMF1060)	2	INT1028, SUR1032	Môn học gồm hai phần: lý thuyết và thực hành lâm sàng. Phần lý thuyết sẽ cung cấp kiến thức về những bệnh lý phổ biến nhất trong chuyên ngành Răng Hàm Mặt và những dị tật bẩm sinh, chấn thương vùng hàm mặt, ung thư, các khối u lành tính vùng hàm mặt. Phần thực hành sẽ hướng dẫn sinh viên cách thăm khám và phối hợp xử trí một số bệnh lý răng hàm mặt có liên quan các chuyên khoa khác.
77	Tai Mũi Họng (ORL1061)	2	INT1028, SUR1032	Tai mũi họng (Otorhinolaryngology) là môn học giúp trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về giải phẫu, sinh lý và bệnh học về tai mũi họng. Cách khám, chẩn đoán và đưa ra hướng xử trí phù hợp các bệnh lý và một số tình huống cấp cứu thường gặp trong tai mũi họng.
78	Mắt (OPH1062)	2	INT1028, SUR1032	Học phần mắt cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về giải phẫu, sinh lý và bệnh học về mắt. Từ đó, sinh viên sau khi học xong học phần này có thể khám, chẩn đoán và đưa ra hướng xử trí phù hợp các bệnh lý cũng như một số tình huống cấp cứu thường gặp tại mắt.
79	Da liễu (DER1063)	2	INT1028, SUR1032	Học phần Da liễu được thiết kế nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức về cấu tạo và chức năng của da, có thái độ đúng, có khả năng chẩn đoán, xử trí ban đầu, giáo dục tư vấn, dự phòng các bệnh da thường gặp, bệnh lây qua đường tình dục và bệnh phong; đồng thời giúp sinh viên có khả năng tự học tốt thông qua các nội dung cơ bản phù hợp với chương

<b>Tóm tắt học phần</b>			
<b>TT</b>	<b>TÊN HỌC PHẦN</b>	<b>Số TC</b>	<b>Học phần tiên quyết</b>
			trình chi tiết và được lượng giá bởi các tiêu chí đặt ra.
80	Phục hồi chức năng (REH1064)	2	Phục hồi chức năng là học phần chuyên ngành, nội dung gồm quá trình khuyết tật và các định nghĩa, các biện pháp phòng ngừa khiếm khuyết, giảm khả năng và khuyết tật; các nguyên tắc và kỹ thuật cơ bản trong phục hồi chức năng: vật lý trị liệu, vận động điều trị, giao tiếp, sử dụng các dụng cụ phục hồi chức năng, các phương thức vật lý trị liệu. Cách khám và phát hiện các thương tật. Áp dụng các phương thức vật lý trị liệu và phục hồi chức năng để điều trị cho người bệnh và người khuyết tật.
81	Tâm thần (PSY1065)	2	Học phần tâm thần thuộc chuyên ngành tâm thần học sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức tổng quát về chuyên ngành tâm thần, các nguy cơ chủ yếu về sức khỏe tâm thần, hiện nay, các biểu hiện triệu chứng - hội chứng học trong thực hành lâm sàng tâm thần, biểu hiện lâm sàng và chẩn đoán một số rối loạn tâm thần thường gặp, các phương pháp điều trị và dự phòng các rối loạn tâm thần, tổ chức chăm sóc và theo dõi bệnh nhân tâm thần ở cộng đồng. Áp dụng những kiến thức này vào việc chăm sóc sức khỏe tâm thần cho cộng đồng.
82	Huyết học (HEM1066)	2	Học phần Huyết học là môn học giúp trang bị cho người học các kiến thức về cơ chế gây bệnh, triệu chứng lâm sàng, các phương pháp thăm dò giúp chẩn đoán các bệnh lý huyết học thường gặp trong thực hành lâm sàng y khoa. Tiêu chuẩn chẩn đoán các bệnh được cập nhật, việc chẩn đoán và chẩn đoán phân biệt được biên soạn giúp cho người học có thể áp dụng tốt trong thực hành. Những nguyên tắc điều trị kinh điển và hiện đại, phác đồ xử trí và các thuốc điều trị chính cũng được giới thiệu đầy đủ trong học phần này.
83	Gây mê hồi sức (ANE1067)	2	Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức về môn học Gây mê hồi sức, lịch sử phát triển ngành Gây mê hồi sức, một số phương pháp vô cảm thông thường, khám tiền mê và chuẩn bị bệnh nhân trước mổ. Kiến thức về tai biến và biến chứng của gây mê, chăm sóc bệnh nhân sau phẫu thuật và gây mê.

<b>Tóm tắt học phần</b>			
<b>TT</b>	<b>TÊN HỌC PHẦN</b>	<b>Số TC</b>	<b>Học phần tiên quyết</b>
84	Hồi sức cấp cứu (INC1068)	1	
85	Dược lâm sàng (PHA1069)	1	
86	Pháp y (FOR1070)	1	
87	Y học hạt nhân (NUM1071)	1	
88	Y học gia đình	1	

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức và thực hành về cơ chế gây bệnh, tồn thương cơ bản của bệnh, các phương pháp thăm dò giúp chẩn đoán bệnh về hồi sức cấp cứu,... Tiêu chí chẩn đoán các bệnh được cập nhật, việc chẩn đoán và chẩn đoán phân biệt được biên soạn giúp cho sinh viên có thể áp dụng tốt trong thực hành. Những nguyên tắc điều trị kinh điển và hiện đại, phác đồ xử trí và các thuốc được dùng điều trị chính trong các bệnh về hồi sức cấp cứu sẽ được giới thiệu đầy đủ trong học phần này. Song song với việc điều trị, các nguyên tắc dự phòng bệnh cũng được đề cập đầy đủ.

Dược lâm sàng (Clinical Pharmacy) là học phần cung cấp các kiến thức về việc sử dụng thuốc an toàn, hiệu quả và kinh tế cho từng cá thể bệnh nhân. Áp dụng kiến thức cụ thể về dược lý, dược động học, dược phẩm và trị liệu vào việc chăm sóc bệnh nhân trong quy trình được lâm sàng.

Học phần sẽ cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về tử thi học và thương tích học tử đó giúp người học có thể nhận biết được các dấu hiệu của sự chết, các biến đổi sau chết của tử thi, nhận biết được các loại vết thương và mô tả các đặc điểm cơ bản của chúng. Đồng thời áp dụng các kiến thức về tử thi và thương tích giúp phân biệt giữa tổn thương trước chết và sau chết, giải thích cơ chế hình thành một số thương tích, đưa ra nhận định về vật gây thương tích và xác định một số nguyên nhân chết thường gặp như: chết ngạt, chết do hóa khí

Học phần bao gồm các kiến thức tổng quát về Y học hạt nhân; các kiến thức vật lý được áp dụng; nguyên lý, cấu trúc của các phương pháp ghi đo phóng xạ; các phương pháp điều chế hạt nhân và được chất phóng xạ, các đặc trưng, nội dung kiểm tra chất lượng của được chất phóng xạ; những nguyên lý, quy trình chẩn đoán, điều trị bằng Y học hạt nhân và lý thuyết cơ bản về an toàn khi sử dụng được chất phóng xạ.

Nội dung bao gồm các nguyên lý y học gia đình và việc ứng dụng các nguyên lý chính vào chẩn đoán, điều trị, theo dõi, tư vấn sức khỏe và dự phòng một số bệnh mạn tính và cấp

<b>Tóm tắt học phần</b>			
<b>TT</b>	<b>TÊN HỌC PHẦN</b>	<b>Số TC</b>	<b>Học phần tiên quyết</b>
	(FAM1072)		
	cứu thường gặp cho đối tượng trẻ nhỏ, trẻ vị thành niên, phụ nữ mang thai và cho con bú, người cao tuổi.		
89	Tổ chức và quản lý y tế (ORG1073)	2	
	Học phần này thuộc kiến thức ngành nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về các thành phần, chức năng, nhiệm vụ của hệ thống y tế Việt Nam và mối quan hệ giữa ngành y tế với các ngành liên quan trong chăm sóc sức khỏe nhân dân. Các nguyên lý cơ bản về chăm sóc sức khỏe ban đầu, về tổ chức và quản lý bệnh viện, về chu trình quản lý y tế: lập kế hoạch, tổ chức điều hành, theo dõi, giám sát và đánh giá các hoạt động/chương trình y học dự phòng, các chương trình y tế quốc gia, tình hình dịch tễ, các chính sách đến các chương trình can thiệp.		
90	Khóa luận tốt nghiệp/Học phần tự chọn (THE1117/EXA)	8	
	<p>Học phần có 2 nội dung, SV tự chọn 1 trong 2 nội dung để hoàn thành học phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khóa luận tốt nghiệp: SV hoàn thiện kỹ năng sử dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học.</li> <li>- Học phần tự chọn: SV được trang bị thêm kiến thức chuyên sâu ở 22 chuyên ngành khác nhau.</li> </ul>		
91	Thực tế tốt nghiệp (PRA1116)	4	
	Học phần giúp SV được trải nghiệm môi trường làm việc thực tế tại các bệnh viện; hoàn thiện các kỹ năng lâm sàng như khám, chẩn đoán, lập kế hoạch và điều trị bệnh nhân dưới sự hướng dẫn của giảng viên và bác sĩ tại bệnh viện.		
<b>Học phần tự chọn</b>			
1	Định hướng cơ bản CK Giải phẫu I (ANA1074)	4	ANA1006
	Học phần này là một học phần giải phẫu ứng dụng lâm sàng giúp sinh viên biết và xác định chính xác trên bề mặt cơ thể các chi tiết giải phẫu, các mốc giải phẫu quan trọng vùng đầu mặt cổ, chi trên, chi dưới, đồng thời mô tả mối liên quan giữa chúng với nhau ở các mặt phẳng khác nhau. Bên cạnh đó học phần này cũng nhấn mạnh đến khía cạnh ứng dụng lâm sàng của giải phẫu học trong chẩn đoán, điều trị các bệnh lý thường gặp trên lâm sàng.		

		<b>Tóm tắt học phần</b>		
<b>TT</b>	<b>TÊN HỌC PHẦN</b>	<b>Số TC</b>	<b>Học phần tiên quyết</b>	
2	Định hướng cơ bản CK Giải phẫu 2 (ANA1075)	4	ANA1074	Học phần này là một học phần giải phẫu ứng dụng lâm sàng giúp sinh viên biết và xác định chính xác trên bề mặt cơ thể các chi tiết giải phẫu, các mốc giải phẫu quan trọng vùng ngực, bụng, chậu, đồng thời mô tả mối liên quan giữa chúng với nhau ở các mặt phẳng khác nhau. Bên cạnh đó học phần này cũng nhấn mạnh đến khía cạnh ứng dụng lâm sàng của giải phẫu học trong chẩn đoán, điều trị các bệnh lý thường gặp trên lâm sàng.
3	Định hướng cơ bản CK Sinh lý 1 (PHY10760)	4	PHY1009	Định hướng cơ bản chuyên khoa Sinh lý, học phần 1 trang bị cho người học những kiến thức nâng cao về sinh lý tim mạch, hô hấp và tiết niệu cũng như những thăm dò chức năng của các hệ cơ quan đó. Qua học tập, người học sẽ có những kiến thức, thái độ, kỹ năng đúng về sinh lý phục vụ cho việc nghiên cứu, khám, chẩn đoán các bệnh lý liên quan đến chức năng của các hệ cơ quan trong cơ thể.
4	Định hướng cơ bản CK Sinh lý 2 (PHY1077)	4	PHY1076	Định hướng cơ bản chuyên khoa Sinh lý, học phần 2 trang bị cho người học những kiến thức nâng cao về sinh lý tiêu hóa, thần kinh, nội tiết, sinh dục và sinh sản cũng như những thăm dò chức năng của các hệ cơ quan đó. Qua học tập, người học sẽ có những kiến thức, thái độ, kỹ năng đúng về sinh lý phục vụ cho việc nghiên cứu, khám, chẩn đoán các bệnh lý liên quan đến chức năng của các hệ cơ quan trong cơ thể.
5	Định hướng cơ bản CK Vi sinh 1 (MIC1078)	4	MIC1011	Mục tiêu chung của học phần Định hướng cơ bản chuyên khoa Vi sinh 1 cung cấp kiến thức một số đặc điểm đặc trưng tinh chất cấu trúc và di truyền của vi khuẩn, virus, phân tích được tính chất gây bệnh, đường lây truyền bệnh cho người. Bên cạnh đó, nhằm giúp người học thực hành được các kỹ thuật vi sinh cơ bản tại phòng thí nghiệm, tiến hành các bước định danh và đọc kết quả xét nghiệm vi sinh.
6	Định hướng cơ bản CK Vi sinh 2 (MIC1079)	4	MIC1078	Mục tiêu chung của học phần Định hướng cơ bản chuyên khoa Vi sinh 2 nhằm giúp người học nắm rõ quy trình định danh vi sinh vật bằng các kỹ thuật sinh học phân tử từ đó ứng dụng trong chẩn đoán và điều trị vi khuẩn và virus. Bên cạnh đó, nêu rõ một số nguyên tắc thiết kế trong phòng xét nghiệm Vi sinh đảm bảo an toàn sinh học cấp 2.

		<b>Tóm tắt học phần</b>	
<b>TT</b>	<b>TÊN HỌC PHẦN</b>	<b>Số TC</b>	<b>Học phần tiên quyết</b>
7	Định hướng cơ bản CK Ký sinh trùng 1 (PAR1080)	4	PAR1012
8	Định hướng cơ bản CK Ký sinh trùng 2 (PAR1081)	4	PAR1080
9	Định hướng cơ bản CK Hóa sinh 1 (BIC1082)	4	BIC1010
10	Định hướng cơ bản CK Hóa sinh 2 (BIC1083)	4	BIC1082
11	Định hướng cơ bản CK Giải phẫu bệnh 1 (ANP1084)	4	ANP1013
12	Định hướng cơ bản	4	ANP1084

**Tóm tắt học phần**

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản đại cương về ký sinh trùng y học, nêu rõ mối liên quan giữa ký sinh trùng và con người. Ngoài ra, môn học còn trang bị cho sinh viên những hiểu biết về những loài giun, sán và ký sinh trùng sốt rét gây bệnh thường gặp.

Học phần này gồm những nội dung về ký sinh trùng đơn bào, tiết túc và vi nấm. Môn học sẽ trang bị cho sinh viên kiến thức về sinh học, bệnh lý học, chẩn đoán và điều trị các bệnh do một số đơn bào, tiết túc và vi nấm gây bệnh phổ biến. Bên cạnh đó, giúp cho sinh viên có khả năng tư vấn cho cá nhân và cộng đồng về biện pháp phòng chống bệnh do những ký sinh trùng này gây ra trong cộng đồng.

Học phần này cung cấp cho sinh viên cách trình bày, biểu thị kết quả xét nghiệm theo hệ thống đơn vị quốc tế, hiểu được mối liên hệ giữa xét nghiệm và lâm sàng, cách lấy, vận chuyển và bảo quản bệnh phẩm. Trong học phần này sinh viên sẽ được thực hành một số xét nghiệm, biện luận và phân tích kết quả xét nghiệm trên một số bệnh lý thận – tiết niệu, gan – mật, tim.

Trong học phần này, sinh viên sẽ được trang bị thêm kiến thức về một số kỹ thuật xét nghiệm miễn dịch, biện luận và phân tích kết quả xét nghiệm trong các rối loạn chuyển hoá muối nước và điện giải, rối loạn thăng bằng kiềm toan, bệnh lý tuyến giáp và một số bệnh nội tiết khác. Sinh viên phân tích ý nghĩa của các xét nghiệm trong các loại dịch và dấu ấn ung thư.

Học phần sẽ cung cấp cho người học kiến thức Giải phẫu bệnh về tế bào học. Bao gồm sự biến đổi hình thái học tế bào liên quan với các thay đổi mô bệnh học và biểu hiện lâm sàng trong: Tế bào học tầm soát ung thư cổ tử cung, tế bào học dịch chày rửa, dịch các khoang cơ thể và tế bào học chọc hút bằng kim nhỏ (FNA).

Học phần sẽ cung cấp cho người học kiến thức Giải phẫu bệnh về tạng và hệ cơ quan

TT	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Học phần tiên quyết	Tóm tắt học phần
	CK Giải phẫu bệnh 2 (ANP1085)			trong cơ thể. Bao gồm sự biến đổi hình thái mô bệnh học và biểu hiện lâm sàng trong các hệ cơ quan: hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục, hạch lympho và tuyến giáp.
13	Định hướng cơ bản CK Nội 1 (INT1086)	4	INT1038	Định hướng chuyên khoa Nội 1 là môn học giúp trang bị cho người học các kiến thức nâng cao về chẩn đoán, điều trị, dự phòng một số bệnh lý tim mạch, tiêu hóa. Ngoài ra môn học này còn giúp người học có kiến thức về một số phương pháp thăm dò chức năng chuyên sâu cũng như điều trị chuyên sâu ở một số bệnh lý tim mạch, tiêu hóa.
14	Định hướng cơ bản CK Nội 2 9 INT1087)	4	INT1086	Định hướng chuyên khoa Nội 2 là môn học giúp trang bị cho người học các kiến thức nâng cao về chẩn đoán, điều trị, dự phòng một số bệnh lý tim mạch, tiêu hóa. Ngoài ra môn học này còn giúp người học có kiến thức về một số phương pháp thăm dò chức năng chuyên sâu cũng như điều trị chuyên sâu ở một số bệnh lý tim mạch, tiêu hóa.
15	Định hướng cơ bản CK Ngoại 1 (SUR1088)	4	SUR1044	Định hướng cơ bản chuyên khoa ngoại 1 (Surgery Honors Program 1) là môn học được thiết kế để hỗ trợ các sinh viên có yêu thích lĩnh vực ngoại khoa và mong muốn phát triển chuyên môn nghiệp vụ ngoại khoa trong tương lai. Chương trình này được thiết kế cho sinh viên y khoa năm thứ sáu, sinh viên tham gia sẽ được nâng cao các kỹ thuật chẩn đoán, điều trị, thủ thực hiện các thủ thuật ngoại khoa cơ bản, phát triển tư duy của nhà ngoại khoa ở các lĩnh vực ngoại chấn thương và thần kinh. Điều này sẽ giúp sinh viên phát triển thói quen học tập suốt đời và trải nghiệm nhiều khía cạnh của việc trở thành một bác sĩ phẫu thuật.
16	Định hướng cơ bản CK Ngoại 2 (SUR1089)	4	SUR1088	Định hướng cơ bản chuyên khoa ngoại 2 (Surgery Honors Program 2) là môn học được thiết kế để hỗ trợ các sinh viên có yêu thích lĩnh vực ngoại khoa và mong muốn phát triển chuyên môn nghiệp vụ ngoại khoa trong tương lai. Chương trình này được xây dựng cho sinh viên y khoa năm thứ sáu, sinh viên tham gia sẽ được nâng cao các kỹ thuật chẩn đoán, điều trị, thủ thực hiện các thủ thuật ngoại khoa cơ bản, phát triển tư duy của nhà ngoại khoa ở các lĩnh vực ngoại tiêu hóa, tiết niệu, lồng ngực và nhi. Điều này sẽ giúp sinh viên phát triển thói quen học tập suốt đời và trải nghiệm nhiều khía cạnh của việc trở thành một bác

		<b>Tóm tắt học phần</b>		
<b>TT</b>	<b>TÊN HỌC PHẦN</b>	<b>Số TC</b>	<b>Học phần tiên quyết</b>	<b>sĩ phẫu thuật.</b>
17	Định hướng cơ bản CK Phụ sản 1 (OBS1090)	4	OBS1050	Học phần định hướng CK Phụ sản 1, sinh viên năm cuối ngành Y khoa có những kiến thức, kỹ năng cơ bản để có thể độc lập thăm khám, chẩn đoán, điều trị và dự phòng các bệnh lý sản phụ khoa thường gặp và các cấp cứu trong sản khoa.  Sinh viên áp dụng được các kiến thức, kỹ năng được học ở các năm tiền lâm sàng, lâm sàng để ứng dụng vào học phần hình thành kinh nghiệm lâm sàng sản khoa ở bản thân, bắt đầu phát triển thành một bác sĩ tận tâm, có kiến thức, làm việc chuyên nghiệp.
18	Định hướng cơ bản CK Phụ sản 2 (OBS1091)	4	OBS1090	Học phần định hướng CK Phụ sản 2, sinh viên năm cuối ngành Y khoa có những kiến thức, kỹ năng cơ bản để có thể độc lập đề tâm soát, thăm khám, chẩn đoán, điều trị và dự phòng các bệnh lý phụ khoa thường gặp.  Sinh viên áp dụng được các kiến thức, kỹ năng được học ở các năm tiền lâm sàng, lâm sàng để ứng dụng vào học phần hình thành kinh nghiệm lâm sàng sản khoa ở bản thân, bắt đầu phát triển thành một bác sĩ tận tâm, có kiến thức, làm việc chuyên nghiệp.
19	Định hướng cơ bản CK Nhi 1 (PED1092)	4	PED1056	Học phần Định hướng cơ bản chuyên khoa Nhi 1 cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản về chẩn đoán và xử trí một số tình huống cấp cứu ở trẻ sơ sinh và một số bệnh hô hấp, tiêu hóa thường gặp ở trẻ em.
20	Định hướng cơ bản CK Nhi 2 (PED1093)	4	PED1092	Định hướng cơ bản chuyên khoa nhi 2 cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản về chẩn đoán, xử lý một số tai nạn, các bệnh chuyên khoa tim mạch, ung thư, thận và bệnh hệ thống ở trẻ em và ứng dụng vào lâm sàng.
21	Định hướng cơ bản CK Mắt 1 (OPH1094)	4	OPH1062	Học phần Định hướng chuyên khoa Mắt 1 cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về giải phẫu, sinh lý, bệnh học và hướng điều trị, cũng như phòng các bệnh lý của thể thủy tinh, glôcôm, chấn thương, bong, giúp sinh viên có khả năng chẩn đoán, điều trị, tư vấn, và hướng dẫn cho người bệnh biết cách bảo vệ và phòng chống các bệnh này. Ngoài ra, sinh



TT	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Học phần tiên quyết	Tóm tắt học phần
				viên còn có khả năng sử dụng một số công cụ thăm khám và có khả năng sơ cứu một số bệnh chấn thương mắt thường gặp.
22	Định hướng cơ bản CK Mắt 2 (OPH1095)	4	OPH1094	Học phần Định hướng chuyên khoa mắt 2 cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về giải phẫu, sinh lý, bệnh học và hướng điều trị, cũng như phòng các bệnh lý của kết mạc, giác mạc, màng bồ đào, phần phụ, giúp sinh viên có khả năng chẩn đoán, điều trị, tư vấn, và hướng dẫn cho người bệnh biết cách bảo vệ và phòng chống các bệnh này. Ngoài ra, sinh viên còn có khả năng sử dụng một số công cụ thăm khám và có khả năng thực hiện các thủ thuật cơ bản
23	Định hướng cơ bản CK Tai Mũi Họng 1 (ORL1096)	4	ORL1061	Định hướng chuyên khoa tai mũi họng (Otorhinolaryngology) là môn học giúp trang bị cho người học các kiến thức chuyên sâu về các bệnh học, cận lâm sàng, thăm dò chức năng và điều trị các bệnh lý tai mũi họng thường gặp. đưa ra y lệnh điều trị cụ thể an toàn và hiệu quả
24	Định hướng cơ bản CK Tai Mũi Họng 2 (ORL1097)	4	OPL1096	Định hướng chuyên khoa tai mũi họng 2(Otorhinolaryngology) là môn học giúp trang bị cho người học các kiến thức chuyên sâu về các bệnh học, cận lâm sàng, thăm dò chức năng và điều trị các bệnh lý tai mũi họng thường gặp. đưa ra y lệnh điều trị cụ thể an toàn và hiệu quả.
25	Định hướng cơ bản CK Phục hồi chức năng 1 (REH1098)	4	REH1064	Định hướng cơ bản chuyên khoa Phục hồi chức năng Nhi khoa và lão khoa trang bị cho người học những kiến thức về khuyết tật thường gặp ở trẻ em, cách phát hiện ra các khuyết tật này, các kỹ thuật phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật, cho người cao tuổi; áp dụng các kỹ thuật phục hồi chức năng vào điều trị các khuyết tật thường gặp ở trẻ em và các bệnh lý thường gặp ở người cao tuổi.
26	Định hướng cơ bản CK Phục hồi chức năng 2	4	REH1098	Định hướng cơ bản chuyên khoa Phục hồi chức năng trong chấn thương và thần kinh trang bị cho người học những kiến thức về các biện pháp điều trị, phục hồi chức năng các bệnh lý chấn thương và thần kinh. Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên có thể vận dụng

		<b>Tóm tắt học phần</b>		
<b>TT</b>	<b>TÊN HỌC PHẦN</b>	<b>Số TC</b>	<b>Học phần tiên quyết</b>	
	(REH1099)			các kiến thức vật lý trị liệu và phục hồi chức năng để lập kế hoạch và điều trị phục hồi chức năng cho từng trường hợp bệnh lý chân thương và thân kinh thương gặp.
27	Định hướng cơ bản CK Truyền nhiễm 1 (IND1100)	4	IND1057	Học phần Định hướng cơ bản chuyên khoa Truyền nhiễm - 1 giúp cho học viên nâng cao kiến thức bệnh Truyền nhiễm, có kỹ năng tiếp cận các hội chứng thường gặp trong bệnh nhiễm, từ đó có thể chẩn đoán, xử trí, dự phòng được các bệnh nhiễm thường gặp do vi trùng.  Học phần bao gồm các nội dung về đặc điểm dịch tễ học, nguyên nhân, triệu chứng, biến chứng, các thể lâm sàng, chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh do virus và do ký sinh trùng gây ra. Học phần giúp trang bị những kiến thức giúp cho người học có thể chẩn đoán và xử trí một số bệnh nhiễm thương gặp do virus và do ký sinh trùng gây ra.
28	Định hướng cơ bản CK Truyền nhiễm 2 (IND1101)	4	IND1100	Học phần Định hướng cơ bản CK Da liễu 1 được thiết kế nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức thiết yếu về cấu tạo và chức năng của da; kiến thức và kỹ năng để sinh viên có thể thực hiện được kỹ năng khám da và các phần phụ của da, tiếp cận chẩn đoán và xử trí ban đầu một số bệnh da thường gặp. Đồng thời giúp sinh viên có khả năng tự học tốt, tiếp cận thông tin và áp dụng y học chứng cứ trong thực hành da liễu thông qua các nội dung cơ bản phù hợp với chương trình chi tiết và được lượng giá bởi các tiêu chí đặt ra.
29	Định hướng cơ bản CK Da liễu 1 (DER1102)	4	DER1063	Học phần Định hướng cơ bản CK Da liễu 2 được thiết kế nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức về bệnh học và kỹ năng thực hành thiết yếu để tiếp cận chẩn đoán và xử trí ban đầu một số bệnh da thường gặp, bệnh phong và bệnh lây qua đường tình dục; đồng thời giúp sinh viên có khả năng tự học tốt, tiếp cận thông tin và áp dụng y học chứng cứ trong thực hành da liễu thông qua các nội dung cơ bản phù hợp với chương trình chi tiết và được lượng giá bởi các tiêu chí đặt ra.
30	Định hướng cơ bản CK Da liễu 2 (DER1103)	4	DER1102	Học phần định hướng cơ bản chuyên khoa này thuộc lĩnh vực lâm sàng, cung cấp cho sinh viên nhiều kiến thức về bệnh lao phổi có hoặc không có kèm theo nhiễm HIV hay đại tháo đường một cách tương đối chuyên sâu, giúp sinh viên có thể chẩn đoán được bệnh,
31	Định hướng cơ bản CK Lao và Bệnh	4	TUR1059	

		<b>Tóm tắt học phần</b>	
<b>TT</b>	<b>TÊN HỌC PHẦN</b>	<b>Số TC</b>	<b>Học phần tiên quyết</b>
	phổi 1 (TUB1104)		
32	Định hướng cơ bản CK Lao và Bệnh phổi 2 (TUB1105)	4	TUB1104
33	Định hướng cơ bản CK Tâm thần 1 (PSY1106)	4	PSY1065
34	Định hướng cơ bản CK Tâm thần 2 (PSY1107)	4	PSY1106
35	Định hướng cơ bản CK Ung thư 1 (CAN1108)	4	CAN1022

điều trị đúng đắn, biết cách theo dõi điều trị, phát hiện được các biến chứng của bệnh và của điều trị, đặc biệt giúp cho sinh viên có khả năng phát hiện và xử trí các cấp cứu trong bệnh lao.

Học phần định hướng cơ bản chuyên khoa này thuộc lĩnh vực lâm sàng, cung cấp cho sinh viên kiến thức về bệnh lao ngoài phổi và các bệnh phổi thường gặp một cách tương đối chuyên sâu, giúp cho sinh viên có khả năng chẩn đoán, điều trị đúng đắn một số bệnh lao ngoài phổi thường gặp cũng như một số bệnh phổi không do lao mà nó rất dễ nhầm lẫn với bệnh lao phổi, đặc biệt có thể phát hiện và xử trí đúng các tác dụng phụ của thuốc kháng lao.

Sau khi học xong học phần này, sinh viên sẽ tiếp thu được các kiến thức về lĩnh vực tâm thần thực thể, các rối loạn liên quan đến chất gây nghiện và rối loạn thần nguyên phát. Các yếu tố nguy cơ chủ yếu, biểu hiện triệu chứng và tiêu chuẩn chẩn đoán trong thực hành lâm sàng tâm thần hiện nay. Xử trí trạng thái cấp cứu và điều trị cũng có các rối loạn này. Tô chức chăm sóc, theo dõi bệnh nhân ở cộng đồng.

Sau khi học xong học phần này, sinh viên sẽ tiếp thu được các kiến thức về lĩnh vực rối loạn khí sắc, trầm cảm, rối loạn lưỡng cực, các rối loạn tâm căn, rối loạn liên quan đến stress – lo âu, rối loạn giấc ngủ, ăn uống, tình dục và rối loạn nhân cách. Các yếu tố nguy cơ chủ yếu, biểu hiện triệu chứng và tiêu chuẩn chẩn đoán trong thực hành lâm sàng tâm thần hiện nay. Xử trí trạng thái cấp cứu và điều trị cũng có các rối loạn này. Tô chức chăm sóc, theo dõi bệnh nhân ở cộng đồng.

Môn học Định hướng cơ bản chuyên khoa Ung thư 1 giới thiệu cho sinh viên các khái niệm cơ bản về các phương pháp điều trị ung thư hiện nay. Qua đó giúp sinh viên nắm được nguyên tắc điều trị bệnh ung thư thường gặp để có thể áp dụng trong điều trị ung thư các cơ quan.

**Tóm tắt học phần**

TT	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Học phần tiên quyết	Tóm tắt học phần
36	Định hướng cơ bản CK Ung thư 2 (CAN1109)	4	CAN1108	Môn học Định hướng cơ bản chuyên khoa Ung thư 2 cung cấp cho sinh viên kiến thức đã được cập nhật về chẩn đoán điều trị một số bệnh lý ung thư thường gặp. Qua đó nâng cao kiến thức và kỹ năng thực hành của sinh viên về bệnh ung thư.
37	Định hướng cơ bản CK Chẩn đoán hình ảnh 1 (IMA1110)	4	IMA1021	Sinh viên sẽ được giới thiệu những vấn đề về nguyên lý tạo ảnh và vật lý cơ bản của chuyên ngành X quang thường quy và Siêu âm. Sinh viên sẽ thực tập đọc phim khảo sát các cấu trúc giải phẫu bình thường cũng như phát hiện hình ảnh bất thường của một số bệnh lý thường gặp thực tế; được hướng dẫn kiến thức về giải phẫu siêu âm và các bệnh lý thường gặp qua siêu âm.
38	Định hướng cơ bản CK Chẩn đoán hình ảnh 2 (IMA1111)	4	IMA1110	Sinh viên sẽ được giới thiệu những vấn đề về nguyên lý tạo ảnh của cắt lớp vi tính, cộng hưởng từ và vai trò của những phương tiện này trong chẩn đoán lâm sàng. Sinh viên được bổ sung thêm kiến thức về giải phẫu cắt lớp vi tính, một số chuỗi xung và hình ảnh cộng hưởng từ cơ bản làm cơ sở cho phân tích hình ảnh học một số bệnh lý thường gặp để phục vụ cho chẩn đoán và theo dõi bệnh.
39	Định hướng cơ bản CK Y học cổ truyền 1 (TRA1112)	4	TRA1058	Đây là học phần định hướng cơ bản chuyên khoa cho sinh viên năm cuối. Học phần này giúp sinh viên nắm vững phương pháp chẩn đoán và điều trị y học cổ truyền. Sinh viên cũng được rèn về kỹ năng làm một bệnh án Đông Tây y kết hợp một cách thuần thực. Từ đó sinh viên có thể vận dụng những kiến thức này vào thực tế lâm sàng trong khám, chẩn đoán và điều trị các bệnh Nội khoa thường gặp như các bệnh về hệ thần kinh, hệ tiêu hóa, hệ vận động, hệ hô hấp và hệ tiết niệu bằng phương pháp Đông Tây y kết hợp.
40	Định hướng cơ bản CK Y học cổ truyền 2 (TRA1113)	4	TRA1112	Đây là học phần định hướng cơ bản chuyên khoa cho sinh viên năm cuối. Học phần này hướng dẫn cho sinh viên cách xác định lộ trình của 12 đường kinh chính và khoảng 100 huyệt hay được dùng trên các đường kinh đó. Hướng dẫn cách thiết lập công thức huyệt để chữa bệnh và có khả năng thực hiện các thủ thuật châm cứu, xoa bóp để điều trị một số bệnh thường gặp trên lâm sàng. Qua học phần này sinh viên có thể điều kết hợp Đông Tây y trong thực hành nghề nghiệp sau này.

		<b>Tóm tắt học phần</b>		
<b>TT</b>	<b>TÊN HỌC PHẦN</b>	<b>Số TC</b>	<b>Học phần tiên quyết</b>	
41	Định hướng cơ bản CK Dược lý 1	4	PHA1015	Học phần cung cấp các kiến thức chuyên sâu về dược động học, dược lực học, dược lý di truyền, sử dụng thuốc trên đối tượng đặc biệt. Ứng dụng các kiến thức dược lý trong tối ưu hóa liều điều trị, theo dõi điều trị thuốc theo từng cá thể bệnh; sử dụng dữ liệu di truyền trong lựa chọn loại thuốc, liều lượng và chế độ điều trị.
42	Định hướng cơ bản CK Dược lý 2	4	PHA1114	Học phần cung cấp các kiến thức chuyên sâu về cảnh giác dược, dược lý thời khác, dịch tễ dược, sinh dược học trị liệu. Ứng dụng các kiến thức dược lý, dược lâm sàng trong phát hiện và theo dõi tác dụng phụ của thuốc, tối ưu hóa thời gian sử dụng thuốc, nghiên cứu việc sử dụng và hiệu quả của thuốc trên số lượng lớn bệnh nhân, sử dụng các sản phẩm công nghệ sinh học trong điều trị bệnh.
43	Động lực trong Y khoa	4		Học phần động lực trong Y khoa là học phần vừa có lý thuyết vừa có trải nghiệm thực tế tại các cơ sở y tế, mục đích có khả năng hệ thống hóa và khái quát hóa các vấn đề liên quan đến động lực làm việc và đề xuất các biện pháp tạo động lực làm việc của bác sĩ y khoa nói riêng và đội ngũ nhân viên y tế nói chung.

## VIII. Hướng dẫn thực hiện chương trình đào tạo

### 1. Thời điểm thiết kế/ điều chỉnh CTĐT

- Thời điểm điều chỉnh CTĐT: Tháng 9 năm 2019

### 2. Thông tin về kiểm định chất lượng giáo dục

- Chương trình chưa được kiểm định chất lượng giáo dục

### 3. Hướng dẫn thực hiện chương trình đào tạo (theo quy định của Bộ GDĐT)

Chương trình thực hiện theo các quy định hiện hành của Bộ GDĐT và ĐHQG về đào tạo đại học theo hình thức tín chỉ. Chương trình này được định kỳ xem xét rà soát, hiệu chỉnh hằng năm nhằm đáp ứng sự phát triển của ngành và phù hợp với nhu cầu xã hội.

#### PHÊ DUYỆT CỦA ĐƠN VỊ

TS.BS. Lê Viết Nho

#### PHÊ DUYỆT CỦA GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



PGS.TS. Lê Thành Bắc